

**Phụ lục II**  
**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

| STT | Ngành, lĩnh vực                                       | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                              | Kế hoạch 2026            | trong đó                |                  |                   | Kế hoạch 2026 điều chỉnh đến lần 7 | trong đó         |                  |                          |
|-----|-------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|-------------------|------------------------------------|------------------|------------------|--------------------------|
|     |                                                       |         |                                                                                                                                        |                          | NSTT                    | XSKT             | Đất               |                                    | NSTT             | XSKT             | Đất                      |
| 1   | 2                                                     | 3       | 4                                                                                                                                      | 5                        | 5.1                     | 5.2              | 5.3               | 6                                  | 6.1              | 6.2              | 6.3                      |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                      |         |                                                                                                                                        | <b>16.610.958,668926</b> | <b>3.821.317,668926</b> | <b>2.388.998</b> | <b>10.400.643</b> | <b>17.537.597,043213</b>           | <b>3.800.577</b> | <b>2.375.433</b> | <b>11.361.587,043213</b> |
| A   | <b>KHU VỰC NAM ĐỒNG NAI</b>                           |         |                                                                                                                                        |                          |                         |                  |                   |                                    |                  |                  |                          |
| A1  | <b>DỰ ÁN DO CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ</b> |         |                                                                                                                                        | <b>9.392.381</b>         | <b>1.634.086</b>        | <b>1.068.527</b> | <b>6.689.768</b>  | <b>12.220.744</b>                  | <b>2.205.840</b> | <b>1.196.247</b> | <b>8.818.657</b>         |
| I   | <b>Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố</b>    |         |                                                                                                                                        | <b>1.997.300</b>         | <b>577.217</b>          | <b>128.500</b>   | <b>1.291.583</b>  | <b>4.959.601</b>                   | <b>1.113.692</b> | <b>352.949</b>   | <b>3.491.560</b>         |
|     | <b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2026</b>                |         |                                                                                                                                        | <b>1.602.000</b>         | <b>421.917</b>          | <b>128.500</b>   | <b>1.051.583</b>  | <b>2.253.833</b>                   | <b>824.214</b>   | <b>200.000</b>   | <b>1.229.619</b>         |
| 1   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp          | 7915499 | Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch                                                                                 | 50.000                   |                         | 50.000           |                   | 50.000                             |                  | 50.000           |                          |
| 2   | 5. Y tế, dân số và gia đình                           | 7946362 | Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch                                                                                          | 100.000                  |                         | 77.500           | 22.500            | 70.000                             | 0                | 47.500           | 22.500                   |
| 3   | 13. Nhiệm vụ khác                                     | 8131565 | Dự án thay thế hệ thống máy lạnh trụ sở khối nhà nước                                                                                  | 21.000                   | 15.000                  |                  | 6.000             | 21.000                             | 15.000           |                  | 6.000                    |
| 4   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp          | 8051847 | Sửa chữa cải tạo trường chính trị tỉnh Đồng Nai                                                                                        | 1.000                    |                         | 1.000            |                   | 2.500                              | 0                | 2.500            | 0                        |
| 5   | 10.2. Cấp nước, thoát nước                            | 7005078 | Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa và suối Cầu Quan, thành phố Biên Hòa                                                     | 3.000                    | 1.000                   |                  | 2.000             | 6.000                              | 4.698            | 0                | 1.302                    |
| 6   | 10.2. Cấp nước, thoát nước                            | 7543016 | Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng khu vực xung quanh Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao huyện Long Thành, huyện Long Thành | 10.000                   | 4.000                   |                  | 6.000             | 2                                  | 2                | 0                | 0                        |
| 7   | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản                 | 7917150 | Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào, phường An Bình, thành phố Biên Hòa     | 30.000                   | 10.000                  |                  | 20.000            | 27.000                             | 7.000            | 0                | 20.000                   |
| 8   | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản                 | 7850701 | Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)                                           | 25.000                   | 8.000                   |                  | 17.000            | 27.800                             | 10.800           | 0                | 17.000                   |
| 9   | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản                 | 7589849 | Dự án Nạo vét Suối Sân Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai, thành phố Biên Hòa             | 55.000                   | 10.000                  |                  | 45.000            | 55.000                             | 10.000           |                  | 45.000                   |
| 10  | 10.1. Giao thông                                      | 7832239 | Xây dựng đường ven sông cải đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa                                     | 100.000                  | 28.917                  |                  | 71.083            | 271.231                            | 28.917           | 0                | 242.314                  |

| STT                             | Ngành, lĩnh vực                       | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                                                | Kế hoạch 2026  | trong đó       |          |                | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó       |                |                  |
|---------------------------------|---------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------|----------------|------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|
|                                 |                                       |         |                                                                                                                                                                                          |                | NSTT           | XSKT     | Đất            |                                          | NSTT           | XSKT           | Đất              |
| 1                               | 2                                     | 3       | 4                                                                                                                                                                                        | 5              | 5.1            | 5.2      | 5.3            | 6                                        | 6.1            | 6.2            | 6.3              |
| 11                              | 10.1. Giao thông                      | 7914621 | Dự án Tuyến đường kết nối vào cảng Phước An đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành)                                                    | 5.000          | 5.000          |          |                | 13.000                                   | 5.000          | 0              | 8.000            |
| 12                              | 10.1. Giao thông                      | 7891066 | Đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ và thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai                                                                                                        | 60.000         | 20.000         |          | 40.000         | 60.000                                   | 35.707         | 0              | 24.293           |
| 13                              | 10.1. Giao thông                      | 8160118 | Dự án đầu tư xây dựng cầu Mã Đà                                                                                                                                                          | 62.000         | 20.000         |          | 42.000         | 100.000                                  | 58.000         | 0              | 42.000           |
| 14                              | 10.1. Giao thông                      | 7343181 | Xây dựng đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch                                                                                | 130.000        | 30.000         |          | 100.000        | 220.000                                  | 76.090         | 0              | 143.910          |
| 15                              | 10.1. Giao thông                      | 7866235 | Nâng cấp đường 25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch                                                                                | 300.000        | 100.000        |          | 200.000        | 723.000                                  | 323.000        | 0              | 400.000          |
| 16                              | 10.1. Giao thông                      | 7968066 | Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh                                                  | 600.000        | 150.000        |          | 450.000        | 600.000                                  | 250.000        | 100.000        | 250.000          |
| 17                              | 10.1. Giao thông                      | 7891065 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.774B (Tà Lài - Trà Cỏ), huyện Tân Phú và huyện Định Quán                                                                                                | 50.000         | 20.000         |          | 30.000         | 0                                        | 0              | 0              | 0                |
| 18                              | 10.1. Giao thông                      | 7739708 | Nâng cấp đường Tà Lài – Trà Cỏ (đoạn từ Km1+600 đến Km5+600) huyện Định Quán và huyện Tân Phú.                                                                                           |                |                |          |                | 5.000                                    | 0              | 0              | 5.000            |
| 19                              | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản |         | Kê gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ khu dân cư dọc sông Rạch Cát đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp                                                                         |                |                |          |                | 0                                        | 0              | 0              | 0                |
| 20                              | 10.1. Giao thông                      | 7739709 | Nâng cấp, xây dựng đoạn 1&2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán                                                                                                                        |                |                |          |                | 2.300                                    | 0              | 0              | 2.300            |
| <b>Dự án Khởi công mới 2026</b> |                                       |         |                                                                                                                                                                                          | <b>391.500</b> | <b>151.500</b> | <b>0</b> | <b>240.000</b> | <b>2.678.946</b>                         | <b>287.478</b> | <b>152.949</b> | <b>2.238.519</b> |
| 1                               | 5. Y tế, dân số và gia đình           | 8162513 | Dự án Trụ sở Kiểm dịch Y tế quốc tế tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành                                                                                                               | 100.000        | 40.000         |          | 60.000         | 100.000                                  | 40.000         |                | 60.000           |
| 2                               | 10.2. Cấp nước, thoát nước            | 7245279 | Tuyển thu gom về trạm xử lý số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)                                                                                     | 1.500          | 1.500          |          |                | 1.500                                    | 1.000          |                | 500              |
| 3                               | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản | 8080136 | Dự án xây dựng kiên cố hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km8+592 tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trình Km1+077 tuyến kênh T2 suối Nước Trong, huyện Long Thành. | 40.000         | 10.000         |          | 30.000         | 40.000                                   | 10.000         |                | 30.000           |
| 4                               | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản | 7924713 | Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)                                                                                                         | 5.000          | 5.000          |          |                | 5.000                                    | 4.000          |                | 1.000            |
| 5                               | 10.1. Giao thông                      | 7927797 | Nâng cấp mở rộng đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)                                                                                           | 200.000        | 70.000         |          | 130.000        | 300.000                                  | 70.000         | 100.000        | 130.000          |

| STT                                                                 | Ngành, lĩnh vực                        | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                                                                              | Kế hoạch 2026 | trong đó      |               |               | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó      |              |               |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|
|                                                                     |                                        |         |                                                                                                                                                                                                                        |               | NSTT          | XSKT          | Đất           |                                          | NSTT          | XSKT         | Đất           |
| 1                                                                   | 2                                      | 3       | 4                                                                                                                                                                                                                      | 5             | 5.1           | 5.2           | 5.3           | 6                                        | 6.1           | 6.2          | 6.3           |
| 6                                                                   | 10.1. Giao thông                       | 7927800 | Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành                                                                                                        | 40.000        | 20.000        |               | 20.000        | 140.000                                  | 20.000        | 52.949       | 67.051        |
| 7                                                                   | 5. Y tế, dân số và gia đình            | 7813216 | Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Định Quán                                                                                                                                                             |               |               |               |               | 0                                        | 0             | 0            | 0             |
| 8                                                                   | 10.1. Giao thông                       | 8162179 | Dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom đường bên trên qua địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm vốn chuẩn bị đầu tư) | 5.000         | 5.000         |               |               | 1.937.446                                | 111.478       | 0            | 1.825.968     |
| 9                                                                   | 10.1 Giao thông                        | 7927799 | Dự án Xây dựng đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh                                                                                                                  |               |               |               |               | 135.000                                  | 31.000        | 0            | 104.000       |
| 10                                                                  | 12. Xã hội                             |         | Dự án Nhà ở cho thuê Long Bình, thành phố Đồng Nai                                                                                                                                                                     |               |               |               |               | 20.000                                   | 0             | 0            | 20.000        |
| <b>Chuẩn bị đầu tư</b>                                              |                                        |         |                                                                                                                                                                                                                        | <b>3.800</b>  | <b>3.800</b>  | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>25.422</b>                            | <b>2.000</b>  | <b>0</b>     | <b>23.422</b> |
| 1                                                                   | 10.1. Giao thông                       | 8161571 | Xây dựng tuyến đường kết nối từ cầu Mã Đà đến đường Vành Đai 4 thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                                   | 2.000         | 2.000         |               |               | 25.422                                   | 2.000         | 0            | 23.422        |
| 2                                                                   | 10.1. Giao thông                       | 7891063 | Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100 đến Km18+100 và đoạn Km33+783 (cầu số 2) đến Km 54+183, huyện Xuân Lộc, huyện Định Quán và huyện Vĩnh Cửu                                                          | 1.800         | 1.800         |               |               | 0                                        | 0             |              |               |
| <b>Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng</b> |                                        |         |                                                                                                                                                                                                                        | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>1.400</b>                             | <b>1.400</b>  | <b>0</b>     | <b>0</b>      |
| 1                                                                   | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản  | 8101167 | Dự án chống sạt lở tại khu vực dài tương niệm các chiến sỹ đặc công 113                                                                                                                                                |               |               |               |               | 1.400                                    | 1.400         |              | 0             |
| <b>II</b>                                                           | <b>Ban Quản lý dự án khu vực 01</b>    |         |                                                                                                                                                                                                                        | <b>62.366</b> | <b>29.900</b> | <b>22.466</b> | <b>10.000</b> | <b>53.781</b>                            | <b>29.900</b> | <b>9.981</b> | <b>13.900</b> |
|                                                                     | <b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2026</b> |         |                                                                                                                                                                                                                        | <b>54.166</b> | <b>23.000</b> | <b>21.166</b> | <b>10.000</b> | <b>46.531</b>                            | <b>23.000</b> | <b>9.631</b> | <b>13.900</b> |
| 1                                                                   | 10.1. Giao thông                       | 7812822 | Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)                                                                                                                               | 26.000        | 16.000        |               | 10.000        | 33.600                                   | 16.000        | 3.700        | 13.900        |
| 2                                                                   | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản  | 7812823 | Kê sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)                                                                                                                                      | 7.000         | 7.000         |               |               | 7.000                                    | 7.000         |              |               |
| 3                                                                   | 5. Y tế, dân số và gia đình            | 8028324 | Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa                                                                                                                                                                   | 1.920         |               | 1.920         |               | 2.045                                    | 0             | 2.045        | 0             |
| 4                                                                   | 5. Y tế, dân số và gia đình            | 8003682 | Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa                                                                                                                                                                  | 2.611         |               | 2.611         |               | 2.171                                    | 0             | 2.171        | 0             |
| 5                                                                   | 5. Y tế, dân số và gia đình            | 8045469 | Cải tạo, sửa chữa trạm y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa                                                                                                                                                          | 1.305         |               | 1.305         |               | 1.555                                    | 0             | 1.555        | 0             |

| STT                                                          | Ngành, lĩnh vực                       | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                              | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |         | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |        |        |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|---------|------------------------------------------|----------|--------|--------|
|                                                              |                                       |         |                                                                                                                                                                        |               | NSTT     | XSKT   | Đất     |                                          | NSTT     | XSKT   | Đất    |
| 1                                                            | 2                                     | 3       | 4                                                                                                                                                                      | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3     | 6                                        | 6.1      | 6.2    | 6.3    |
| 6                                                            | 5. Y tế, dân số và gia đình           | 8027791 | Xây dựng trạm y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa                                                                                                                  | 3.090         |          | 3.090  |         | 30                                       | 0        | 30     | 0      |
| 7                                                            | 5. Y tế, dân số và gia đình           | 8027790 | Xây dựng trạm y tế xã Long Hưng thành phố Biên Hòa                                                                                                                     | 3.860         |          | 3.860  |         | 30                                       | 0        | 30     | 0      |
| 8                                                            | 5. Y tế, dân số và gia đình           | 8003683 | Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa                                                                                                                 | 3.670         |          | 3.670  |         | 70                                       | 0        | 70     | 0      |
| 9                                                            | 5. Y tế, dân số và gia đình           | 8003681 | Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa                                                                                                                 | 4.710         |          | 4.710  |         | 30                                       | 0        | 30     | 0      |
| Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng |                                       |         |                                                                                                                                                                        | 6.900         | 6.900    | 0      | 0       | 6.900                                    | 6.900    | 0      | 0      |
| 1                                                            | 10.1 Giao thông                       | 7891062 | Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa                                                            | 6.900         | 6.900    |        |         | 6.900                                    | 6.900    |        |        |
| Chuẩn bị đầu tư                                              |                                       |         |                                                                                                                                                                        | 1.300         | 0        | 1.300  | 0       | 350                                      | 0        | 350    | 0      |
| 1                                                            | 10.1 Giao thông                       | 7891689 | Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa                                                                                                    | 1.000         |          | 1.000  |         | 50                                       | 0        | 50     | 0      |
| 2                                                            | 10.1 Giao thông                       | 7990829 | Xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông cái với đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh               | 300           |          | 300    |         | 300                                      |          | 300    |        |
| III                                                          | Ban Quản lý dự án khu vực 02          |         |                                                                                                                                                                        | 164.000       | 54.000   | 0      | 110.000 | 206.500                                  | 66.500   | 70.000 | 70.000 |
| Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                              |                                       |         |                                                                                                                                                                        | 164.000       | 54.000   | 0      | 110.000 | 206.500                                  | 66.500   | 70.000 | 70.000 |
| 1                                                            | 10.1 Giao thông                       | 7927333 | Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh                                                                                                                                 | 50.000        | 10.000   |        | 40.000  | 120.000                                  | 10.000   | 70.000 | 40.000 |
| 2                                                            | 10.1 Giao thông                       | 7851697 | Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh                                                                        | 14.000        | 4.000    |        | 10.000  | 24.000                                   | 14.000   | 0      | 10.000 |
| 3                                                            | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản | 7323489 | Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái, thị xã Long Khánh                                                                                                               | 35.000        | 15.000   |        | 20.000  | 17.500                                   | 17.500   | 0      | 0      |
| 4                                                            | 10.1 Giao thông                       | 7852273 | Dự án mở rộng mặt đường, bố trí làn chờ chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm Bến xe Long Khánh và điểm Công viên tượng đài), thành phố Long Khánh | 65.000        | 25.000   |        | 40.000  | 45.000                                   | 25.000   | 0      | 20.000 |
| IV                                                           | Ban Quản lý dự án khu vực 03          |         |                                                                                                                                                                        | 133.800       | 18.800   | 35.000 | 80.000  | 35.300                                   | 18.800   | 16.500 | 0      |
| Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                              |                                       |         |                                                                                                                                                                        | 18.800        | 18.800   | 0      | 0       | 18.800                                   | 18.800   | 0      | 0      |
| 1                                                            | 10.1 Giao thông                       | 7895798 | Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ Đường Nguyễn Hoàng đến Đường Nguyễn Huệ),                                                                                               | 8.000         | 8.000    |        |         | 8.000                                    | 8.000    |        |        |
| 2                                                            | 10.2. Cấp nước, thoát nước            | 7228594 | Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát xã Đồi 61 huyện Trảng Bom                                                                                                     | 10.800        | 10.800   |        |         | 10.800                                   | 10.800   |        |        |
| Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng |                                       |         |                                                                                                                                                                        | 115.000       | 0        | 35.000 | 80.000  | 16.500                                   | 0        | 16.500 | 0      |

| STT | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                            | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |         | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |        |         |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|---------|------------------------------------------|----------|--------|---------|
|     |                                                              |         |                                                                                                                                                      |               | NSTT     | XSKT   | Đất     |                                          | NSTT     | XSKT   | Đất     |
| 1   | 2                                                            | 3       | 4                                                                                                                                                    | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3     | 6                                        | 6.1      | 6.2    | 6.3     |
| 1   | 10.1 Giao thông                                              | 7896194 | Nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo (Đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An) huyện Trảng Bom                                               | 15.000        |          | 15.000 |         | 15.000                                   |          | 15.000 |         |
| 2   | 10.1 Giao thông                                              | 7895799 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom                                                                                | 100.000       |          | 20.000 | 80.000  | 1.500                                    |          | 1.500  |         |
| V   | Ban Quản lý dự án khu vực 04                                 |         |                                                                                                                                                      | 155.970       | 54.000   | 1.970  | 100.000 | 35.470                                   | 16.000   | 1.470  | 18.000  |
|     | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                              |         |                                                                                                                                                      | 154.470       | 54.000   | 470    | 100.000 | 34.470                                   | 16.000   | 470    | 18.000  |
| 1   | 10.1 Giao thông                                              | 7777886 | Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất                                                                                                        | 30.000        | 10.000   |        | 20.000  | 28.000                                   | 10.000   | 0      | 18.000  |
| 2   | 10.1 Giao thông                                              | 7869745 | Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất                                               | 2.000         | 2.000    |        |         | 2.000                                    | 2.000    |        |         |
| 3   | 10.1 Giao thông                                              | 7870442 | Đường song hành Quốc lộ 1, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất                                          | 2.000         | 2.000    |        |         | 4.000                                    | 4.000    | 0      | 0       |
| 4   | 5. Y tế, dân số và gia đình                                  | 8015410 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất                                                                                            | 150           |          | 150    |         | 150                                      |          | 150    |         |
| 5   | 5. Y tế, dân số và gia đình                                  | 8015484 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất                                                                                             | 20            |          | 20     |         | 20                                       |          | 20     |         |
| 6   | 5. Y tế, dân số và gia đình                                  | 8015483 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất                                                                                           | 300           |          | 300    |         | 300                                      |          | 300    |         |
| 7   | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản                        | 7920132 | Dự án nạo vét và kê 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất                                                                  | 120.000       | 40.000   |        | 80.000  | 0                                        | 0        | 0      | 0       |
|     | Chuẩn bị đầu tư                                              |         |                                                                                                                                                      | 1.500         | 0        | 1.500  | 0       | 1.000                                    | 0        | 1.000  | 0       |
| 1   | 10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị | 8015413 | Chỉnh trang lát đá vỉa hè, trồng cây xanh, xây hào kỹ thuật dọc Quốc Lộ 20, huyện Thống Nhất                                                         | 500           |          | 500    |         | 0                                        | 0        | 0      | 0       |
| 2   | 10.1 Giao thông                                              | 8161116 | Đường Trục chính N12 - Thị Trấn Dầu giấy                                                                                                             | 500           |          | 500    |         | 500                                      |          | 500    |         |
| 3   | 10.2. Cấp nước, thoát nước                                   | 8160455 | Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cửa xả số 1 Khu công nghiệp Dầu Giây                                                                              | 500           |          | 500    |         | 500                                      |          | 500    |         |
| VI  | Ban Quản lý dự án khu vực 05                                 |         |                                                                                                                                                      | 343.395       | 76.000   | 20.000 | 247.395 | 310.995                                  | 83.600   | 5.000  | 222.395 |
|     | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                              |         |                                                                                                                                                      | 293.395       | 76.000   | 0      | 217.395 | 300.995                                  | 83.600   | 0      | 217.395 |
| 1   | 10.1 Giao thông                                              | 7343181 | Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, do Long Thành thực hiện bồi thường | 117.395       | 30.000   |        | 87.395  | 117.395                                  | 30.000   |        | 87.395  |
| 2   | 10.1 Giao thông                                              | 7896573 | Mở rộng đường Lê Duẩn                                                                                                                                | 130.000       | 30.000   |        | 100.000 | 130.000                                  | 30.000   |        | 100.000 |
| 3   | 10.1 Giao thông                                              | 7912051 | Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành                                                                                                                 | 40.000        | 10.000   |        | 30.000  | 40.000                                   | 10.000   |        | 30.000  |

| STT                                                          | Ngành, lĩnh vực                 | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                                                         | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |         | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |       |         |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|---------|------------------------------------------|----------|-------|---------|
|                                                              |                                 |         |                                                                                                                                                                                                   |               | NSTT     | XSKT   | Đất     |                                          | NSTT     | XSKT  | Đất     |
| 1                                                            | 2                               | 3       | 4                                                                                                                                                                                                 | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3     | 6                                        | 6.1      | 6.2   | 6.3     |
| 4                                                            | 10.2. Cấp nước, thoát nước      | 7912052 | Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%) | 6.000         | 6.000    |        |         | 13.600                                   | 13.600   | 0     | 0       |
| Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng |                                 |         |                                                                                                                                                                                                   | 50.000        | 0        | 20.000 | 30.000  | 10.000                                   | 0        | 5.000 | 5.000   |
| 1                                                            | 10.1 Giao thông                 | 7957397 | Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện) (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)            | 20.000        |          | 10.000 | 10.000  | 5.000                                    | 0        | 0     | 5.000   |
| 2                                                            | 10.1 Giao thông                 | 7904226 | Đường Phước Bình-Bầu Cạn-Cấm Đường (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)                                                                                                                               | 30.000        |          | 10.000 | 20.000  | 5.000                                    | 0        | 5.000 | 0       |
| 3                                                            | 10.1 Giao thông                 | 8081859 | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (50% vốn TW + 50% vốn tỉnh)                               |               |          |        |         | 0                                        | 0        | 0     | 0       |
| VII                                                          | Ban Quản lý dự án khu vực 06    |         |                                                                                                                                                                                                   | 152.000       | 62.000   | 0      | 90.000  | 163.800                                  | 93.000   | 0     | 70.800  |
|                                                              | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 |         |                                                                                                                                                                                                   | 152.000       | 62.000   | 0      | 90.000  | 163.800                                  | 93.000   | 0     | 70.800  |
| 1                                                            | 10.1 Giao thông                 | 7853021 | Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch                                                                                              | 10.000        | 10.000   |        |         | 30.000                                   | 10.000   |       | 20.000  |
| 2                                                            | 10.1 Giao thông                 | 7585990 | Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                               | 100.000       | 30.000   |        | 70.000  | 85.500                                   | 70.000   | 0     | 15.500  |
| 3                                                            | 10.2. Cấp nước, thoát nước      | 8013074 | Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch                                                                                         | 22.000        | 12.000   |        | 10.000  | 27.300                                   | 12.000   | 0     | 15.300  |
| 4                                                            | 10.2. Cấp nước, thoát nước      | 7853019 | Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)                                                   | 20.000        | 10.000   |        | 10.000  | 21.000                                   | 1.000    | 0     | 20.000  |
| VIII                                                         | Ban Quản lý dự án khu vực 07    |         |                                                                                                                                                                                                   | 150.600       | 44.000   | 6.600  | 100.000 | 144.610                                  | 37.500   | 7.110 | 100.000 |
|                                                              | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 |         |                                                                                                                                                                                                   | 150.600       | 44.000   | 6.600  | 100.000 | 144.610                                  | 37.500   | 7.110 | 100.000 |
| 1                                                            | 10.1 Giao thông                 | 7889412 | Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm                                                                                                                                                                        | 7.000         | 7.000    |        |         | 500                                      | 500      | 0     | 0       |
| 2                                                            | 10.1 Giao thông                 | 7692037 | Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú                                                                                                                                                     | 137.000       | 37.000   |        | 100.000 | 137.000                                  | 37.000   |       | 100.000 |
| 3                                                            | 5. Y tế, dân số và gia đình     | 8040045 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                  | 3.000         |          | 3.000  |         | 3.282                                    | 0        | 3.282 | 0       |
| 4                                                            | 5. Y tế, dân số và gia đình     | 8040042 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                 | 3.600         |          | 3.600  |         | 3.828                                    | 0        | 3.828 | 0       |
| IX                                                           | Ban Quản lý dự án khu vực 08    |         |                                                                                                                                                                                                   | 68.674        | 20.000   | 10.150 | 38.524  | 51.874                                   | 16.000   | 7.150 | 28.724  |
|                                                              | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 |         |                                                                                                                                                                                                   | 67.524        | 20.000   | 9.000  | 38.524  | 44.724                                   | 10.000   | 6.000 | 28.724  |
| 1                                                            | 10.2. Cấp nước, thoát nước      | 7967916 | Hệ thống thoát nước TTHC huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cà                                                                                                                                                  | 20.000        | 10.000   |        | 10.000  | 200                                      | 0        | 0     | 200     |
| 2                                                            | 10.1 Giao thông                 | 7930180 | Đường dọc Sông Ray                                                                                                                                                                                | 38.524        | 10.000   |        | 28.524  | 38.524                                   | 10.000   |       | 28.524  |

| STT | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |         | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |       |        |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|---------|------------------------------------------|----------|-------|--------|
|     |                                                              |         |                                                                                                                          |               | NSTT     | XSKT   | Đất     |                                          | NSTT     | XSKT  | Đất    |
| 1   | 2                                                            | 3       | 4                                                                                                                        | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3     | 6                                        | 6.1      | 6.2   | 6.3    |
| 3   | 5. Y tế, dân số và gia đình                                  | 8030996 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế                                                                                       | 2.000         |          | 2.000  |         | 500                                      | 0        | 500   | 0      |
| 4   | 5. Y tế, dân số và gia đình                                  | 8030999 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức                                                                                       | 2.000         |          | 2.000  |         | 500                                      | 0        | 500   | 0      |
| 5   | 5. Y tế, dân số và gia đình                                  | 8030998 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bào                                                                                       | 5.000         |          | 5.000  |         | 5.000                                    |          | 5.000 |        |
|     | Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng |         |                                                                                                                          | 1.000         | 0        | 1.000  | 0       | 7.000                                    | 6.000    | 1.000 | 0      |
| 1   | 10.1 Giao thông                                              | 7930179 | Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ                                                                                | 1.000         |          | 1.000  |         | 1.000                                    |          | 1.000 |        |
| 2   | 10.1 Giao thông                                              | 7820837 | Đường Thừa Đức đi Long Khánh tỉnh Đồng Nai                                                                               |               |          |        |         | 6.000                                    | 6.000    |       |        |
|     | Chuẩn bị đầu tư                                              |         |                                                                                                                          | 150           | 0        | 150    | 0       | 150                                      | 0        | 150   | 0      |
| 1   | 5. Y tế, dân số và gia đình                                  | 8031001 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Bình                                                                                       | 100           |          | 100    |         | 100                                      |          | 100   |        |
| 2   | 5. Y tế, dân số và gia đình                                  | 8070555 | Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đông                                                                                 | 50            |          | 50     |         | 50                                       |          | 50    |        |
| X   | Ban Quản lý dự án khu vực 09                                 |         |                                                                                                                          | 220.000       | 0        | 80.000 | 140.000 | 102.250                                  | 0        | 3.250 | 99.000 |
|     | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                              |         |                                                                                                                          | 120.000       | 0        | 40.000 | 80.000  | 99.000                                   | 0        | 0     | 99.000 |
| 1   | 10.1 Giao thông                                              | 7868397 | Nâng cấp đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu                                                                               | 70.000        |          | 20.000 | 50.000  | 65.000                                   | 0        | 0     | 65.000 |
| 2   | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản                        | 7935507 | Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình công Tân An) huyện Vĩnh Cửu | 50.000        |          | 20.000 | 30.000  | 34.000                                   | 0        | 0     | 34.000 |
|     | Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng |         |                                                                                                                          | 100.000       | 0        | 40.000 | 60.000  | 3.250                                    | 0        | 3.250 | 0      |
| 1   | 10.1 Giao thông                                              | 7868297 | Đường Vành Đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (bao gồm hoàn vốn ứng trước)                                           | 50.000        |          | 20.000 | 30.000  | 3.250                                    | 0        | 3.250 | 0      |
| 2   | 10.1 Giao thông                                              | 7935509 | Đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và đường ĐT 762, huyện Vĩnh Cửu                       | 50.000        |          | 20.000 | 30.000  | 0                                        | 0        | 0     | 0      |
| XI  | Ban Quản lý dự án khu vực 10                                 |         |                                                                                                                          | 154.500       | 48.000   | 0      | 106.500 | 91.500                                   | 35.000   | 0     | 56.500 |
|     | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                              |         |                                                                                                                          | 154.500       | 48.000   | 0      | 106.500 | 91.500                                   | 35.000   | 0     | 56.500 |
| 1   | 10.1 Giao thông                                              | 7880688 | Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán                                                                                | 45.000        | 15.000   |        | 30.000  | 20.000                                   | 15.000   | 0     | 5.000  |
| 2   | 10.1 Giao thông                                              | 7813560 | Đường vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán                                                                       | 68.000        | 18.000   |        | 50.000  | 60.000                                   | 10.000   | 0     | 50.000 |
| 3   | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản                        | 7161160 | Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh                                                                                          | 41.500        | 15.000   |        | 26.500  | 11.500                                   | 10.000   | 0     | 1.500  |
| XII | Ban Quản lý dự án khu vực 11                                 |         |                                                                                                                          | 53.555        | 30.000   | 1.555  | 22.000  | 47.055                                   | 30.000   | 4.555 | 12.500 |
|     | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                              |         |                                                                                                                          | 53.155        | 30.000   | 1.155  | 22.000  | 46.655                                   | 30.000   | 4.155 | 12.500 |
| 1   | 10.1 Giao thông                                              | 7895798 | Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú                                                                                    | 21.500        | 10.000   |        | 11.500  | 12.000                                   | 10.000   | 0     | 2.000  |
| 2   | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản                        | 7936909 | Trạm bơm áp 3 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú                                                                             | 15.500        | 10.000   |        | 5.500   | 15.500                                   | 10.000   |       | 5.500  |
| 3   | 10.1 Giao thông                                              | 7895798 | Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú                                                                                       | 15.000        | 10.000   |        | 5.000   | 15.000                                   | 10.000   | 0     | 5.000  |
| 4   | 5. Y tế, dân số và gia đình                                  | 8053649 | Dự án Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thanh huyện Tân Phú                                                                  | 1.155         |          | 1.155  |         | 4.155                                    | 0        | 4.155 | 0      |
|     | Chuẩn bị đầu tư                                              |         |                                                                                                                          | 400           | 0        | 400    | 0       | 400                                      | 0        | 400   | 0      |

| STT                                                                        | Ngành, lĩnh vực             | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                            | Kế hoạch 2026    | trong đó       |                |                  | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó       |                |                  |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|
|                                                                            |                             |         |                                                                                                                                                                      |                  | NSTT           | XSKT           | Đất              |                                          | NSTT           | XSKT           | Đất              |
| 1                                                                          | 2                           | 3       | 4                                                                                                                                                                    | 5                | 5.1            | 5.2            | 5.3              | 6                                        | 6.1            | 6.2            | 6.3              |
| 1                                                                          | 5. Y tế, dân số và gia đình | 8131283 | Xây dựng mới Trạm y tế xã Phú An, huyện Tân Phú                                                                                                                      | 200              |                | 200            |                  | 200                                      |                | 200            |                  |
| 2                                                                          | 5. Y tế, dân số và gia đình | 8131283 | Nâng cấp, mở rộng Trạm y tế xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú                                                                                                              | 200              |                | 200            |                  | 200                                      |                | 200            |                  |
| <b>XIII Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố</b>                         |                             |         |                                                                                                                                                                      | <b>4.041.806</b> | <b>300.000</b> | <b>623.603</b> | <b>3.118.203</b> | <b>4.427.603</b>                         | <b>300.000</b> | <b>623.603</b> | <b>3.504.000</b> |
| <b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2026</b>                                     |                             |         |                                                                                                                                                                      | <b>818.203</b>   | <b>300.000</b> | <b>0</b>       | <b>518.203</b>   | <b>655.000</b>                           | <b>170.000</b> | <b>0</b>       | <b>485.000</b>   |
| 1                                                                          | 10.1. Giao thông            | 8042118 | Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa                                                                                                       | 100.000          | 30.000         |                | 70.000           | 100.000                                  | 30.000         |                | 70.000           |
| 2                                                                          | 10.1. Giao thông            | 8025324 | Dự án Khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)                                                                       | 120.000          | 40.000         |                | 80.000           | 210.000                                  | 40.000         | 0              | 170.000          |
| 3                                                                          | 10.1. Giao thông            | 8042117 | Dự án Xây dựng Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha tại phường Phước Tân                                                                                                  | 90.000           | 30.000         |                | 60.000           | 160.000                                  | 30.000         | 0              | 130.000          |
| 4                                                                          | 10.1. Giao thông            | 8042119 | Dự án Xây dựng Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha tại phường Phước Tân                                                                                                  | 508.203          | 200.000        |                | 308.203          | 185.000                                  | 70.000         | 0              | 115.000          |
| <b>Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng</b>        |                             |         |                                                                                                                                                                      | <b>3.223.603</b> | <b>0</b>       | <b>623.603</b> | <b>2.600.000</b> | <b>3.772.603</b>                         | <b>130.000</b> | <b>623.603</b> | <b>3.019.000</b> |
| 1                                                                          | 10.1 Giao thông             | 8130700 | Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành                                            | 1.000.000        |                | 200.000        | 800.000          | 1.034.000                                | 0              | 200.000        | 834.000          |
| 2                                                                          | 10.1 Giao thông             | 8130698 | Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành | 1.000.000        |                | 200.000        | 800.000          | 1.188.000                                | 130.000        | 200.000        | 858.000          |
| 3                                                                          | 10.1 Giao thông             | 8130699 | Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng xây dựng đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh           | 1.200.000        |                | 200.000        | 1.000.000        | 1.392.000                                | 0              | 200.000        | 1.192.000        |
| 4                                                                          | 10.1 Giao thông             | 8014337 | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1, đoạn qua thành phố Biên Hòa | 20.000           |                | 20.000         |                  | 20.000                                   |                | 20.000         |                  |
| 5                                                                          | 10.1 Giao thông             | 8160200 | Dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đầu tư xây dựng cầu Mã Đà                                                                                                    | 3.603            |                | 3.603          |                  | 3.603                                    |                | 3.603          |                  |
| 6                                                                          | 10.1 Giao thông             | 8176089 | Dự án Thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư đường Hương lộ 2 đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây                     | 0                |                |                |                  | 135.000                                  | 0              | 0              | 135.000          |
| <b>XIV Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai</b> |                             |         |                                                                                                                                                                      | <b>14.327</b>    | <b>14.327</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>         | <b>18.327</b>                            | <b>18.327</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>         |
| <b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2026</b>                                     |                             |         |                                                                                                                                                                      | <b>14.327</b>    | <b>14.327</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>         | <b>18.327</b>                            | <b>18.327</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>         |
| 1                                                                          | 10.3 Công nghệ Thông tin    | 8112095 | Dự án Xây dựng Cơ sở dữ liệu Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai                                                                                                | 14.327           | 14.327         |                |                  | 14.327                                   | 14.327         |                |                  |
| 2                                                                          | 10.3 Công nghệ Thông tin    | 8112096 | Dự án Nâng cấp và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin của Ban Quản lý các Khu công nghiệp phục vụ chuyển đổi số (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                   |                  |                |                |                  | 4.000                                    | 4.000          |                |                  |
| <b>XV Công an thành phố</b>                                                |                             |         |                                                                                                                                                                      | <b>513.841</b>   | <b>263.841</b> | <b>0</b>       | <b>250.000</b>   | <b>567.507</b>                           | <b>263.751</b> | <b>2.090</b>   | <b>301.666</b>   |
| <b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2026</b>                                     |                             |         |                                                                                                                                                                      | <b>513.841</b>   | <b>263.841</b> | <b>0</b>       | <b>250.000</b>   | <b>535.171</b>                           | <b>261.415</b> | <b>2.090</b>   | <b>271.666</b>   |



| STT                                                           | Ngành, lĩnh vực                       | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                                            | Kế hoạch 2026  | trong đó      |               |                | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó      |               |               |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|----------------|------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                               |                                       |         |                                                                                                                                                                                      |                | NSTT          | XSKT          | Đất            |                                          | NSTT          | XSKT          | Đất           |
| 1                                                             | 2                                     | 3       | 4                                                                                                                                                                                    | 5              | 5.1           | 5.2           | 5.3            | 6                                        | 6.1           | 6.2           | 6.3           |
| 1                                                             | 2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội | 7004692 | Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025                                                  | 350.000        | 100.000       |               | 250.000        | 373.756                                  | 100.000       | 2.090         | 271.666       |
| 2                                                             | 2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội | 7004692 | Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh                                                                                              | 1.600          | 1.600         |               |                | 1.264                                    | 1.264         | 0             | 0             |
| 3                                                             | 10.3 Công nghệ Thông tin              | 7004692 | Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quân lý an ninh trật tự                                                                                                                 | 149.741        | 149.741       |               |                | 147.651                                  | 147.651       | 0             | 0             |
| 4                                                             | 10.3 Công nghệ Thông tin              | 7004692 | Dự án đầu tư hệ thống bộ đàm kỹ thuật số trên phạm vi toàn tỉnh                                                                                                                      | 12.500         | 12.500        |               |                | 12.500                                   | 12.500        |               |               |
| <b>Dự án lập thiết kế</b>                                     |                                       |         |                                                                                                                                                                                      | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>       | <b>32.336</b>                            | <b>2.336</b>  | <b>0</b>      | <b>30.000</b> |
| 1                                                             | 2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội | 7004692 | Dự án Trại tạm giam số 1 thuộc Công an tỉnh Đồng Nai (giai đoạn 1)                                                                                                                   |                |               |               |                | 32.336                                   | 2.336         | 0             | 30.000        |
| <b>XVI Bộ chỉ huy quân sự thành phố</b>                       |                                       |         |                                                                                                                                                                                      | <b>136.000</b> | <b>0</b>      | <b>36.000</b> | <b>100.000</b> | <b>68.429</b>                            | <b>7.800</b>  | <b>36.000</b> | <b>24.629</b> |
| <b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2026</b>                        |                                       |         |                                                                                                                                                                                      | <b>136.000</b> | <b>0</b>      | <b>36.000</b> | <b>100.000</b> | <b>68.429</b>                            | <b>7.800</b>  | <b>36.000</b> | <b>24.629</b> |
| 1                                                             | 1. Quốc phòng                         | 7004686 | Dự án V1                                                                                                                                                                             | 135.000        |               | 35.000        | 100.000        | 59.629                                   | 0             | 35.000        | 24.629        |
| 2                                                             | 1. Quốc phòng                         | 7004688 | Dự án Sở Chỉ huy thống nhất tỉnh Bình Phước - giai đoạn 1                                                                                                                            | 1.000          |               | 1.000         |                | 1.000                                    |               | 1.000         |               |
| 3                                                             | 1. Quốc phòng                         | 7004686 | Dự án SCH                                                                                                                                                                            |                |               |               |                | 7.800                                    | 7.800         |               |               |
| <b>XVII Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch</b> |                                       |         |                                                                                                                                                                                      | <b>50.000</b>  | <b>0</b>      | <b>30.000</b> | <b>20.000</b>  | <b>61.500</b>                            | <b>11.500</b> | <b>30.000</b> | <b>20.000</b> |
| <b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2026</b>                        |                                       |         |                                                                                                                                                                                      | <b>50.000</b>  | <b>0</b>      | <b>30.000</b> | <b>20.000</b>  | <b>61.500</b>                            | <b>11.500</b> | <b>30.000</b> | <b>20.000</b> |
| 1                                                             | 10.1 Giao thông                       | 8135719 | Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1) huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, đoạn qua huyện Nhơn Trạch | 40.000         |               | 20.000        | 20.000         | 50.000                                   | 10.000        | 20.000        | 20.000        |
| 2                                                             | 10.1 Giao thông                       | 8025889 | Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai                                                                                  | 10.000         |               | 10.000        |                | 11.500                                   | 1.500         | 10.000        | 0             |
| <b>XVIII Văn phòng Thành ủy</b>                               |                                       |         |                                                                                                                                                                                      | <b>8.500</b>   | <b>0</b>      | <b>8.500</b>  | <b>0</b>       | <b>8.500</b>                             | <b>0</b>      | <b>8.500</b>  | <b>0</b>      |
| <b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2026</b>                        |                                       |         |                                                                                                                                                                                      | <b>8.500</b>   | <b>0</b>      | <b>8.500</b>  | <b>0</b>       | <b>8.500</b>                             | <b>0</b>      | <b>8.500</b>  | <b>0</b>      |
| 1                                                             | 10.3 Công nghệ thông tin              | 8101520 | Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai                                                                                                      | 8.500          |               | 8.500         |                | 8.500                                    |               | 8.500         |               |
| <b>XIX Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai</b>                 |                                       |         |                                                                                                                                                                                      | <b>34.500</b>  | <b>12.000</b> | <b>0</b>      | <b>22.500</b>  | <b>34.500</b>                            | <b>12.000</b> | <b>0</b>      | <b>22.500</b> |
| <b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2026</b>                        |                                       |         |                                                                                                                                                                                      | <b>34.500</b>  | <b>12.000</b> | <b>0</b>      | <b>22.500</b>  | <b>34.500</b>                            | <b>12.000</b> | <b>0</b>      | <b>22.500</b> |
| 1                                                             | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản | 7882606 | Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc                                                                                                                                    | 32.500         | 10.000        |               | 22.500         | 32.500                                   | 10.000        |               | 22.500        |
| 2                                                             | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản | 7882604 | Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom                                                                                                                                 | 2.000          | 2.000         |               |                | 2.000                                    | 2.000         |               |               |
| <b>XX Sở Tài chính</b>                                        |                                       |         |                                                                                                                                                                                      | <b>23.186</b>  | <b>0</b>      | <b>23.186</b> | <b>0</b>       | <b>26.359</b>                            | <b>8.570</b>  | <b>17.789</b> | <b>0</b>      |
| <b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2026</b>                        |                                       |         |                                                                                                                                                                                      | <b>23.186</b>  | <b>0</b>      | <b>23.186</b> | <b>0</b>       | <b>26.359</b>                            | <b>8.570</b>  | <b>17.789</b> | <b>0</b>      |
| 1                                                             | 10.12 Quy hoạch                       | 8168080 | Lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                      | 18.469         |               | 18.469        |                | 12.640                                   | 0             | 12.640        | 0             |

| STT   | Ngành, lĩnh vực                                                                                                     | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                                               | Kế hoạch 2026  | trong đó      |         |         | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |         |         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------|---------|------------------------------------------|----------|---------|---------|
|       |                                                                                                                     |         |                                                                                                                                                                                         |                | NSTT          | XSKT    | Đất     |                                          | NSTT     | XSKT    | Đất     |
| 1     | 2                                                                                                                   | 3       | 4                                                                                                                                                                                       | 5              | 5.1           | 5.2     | 5.3     | 6                                        | 6.1      | 6.2     | 6.3     |
| 2     | 10.3 Công nghệ thông tin                                                                                            | 8039130 | Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu                                                                                                               | 4.717          |               | 4.717   |         | 5.149                                    |          | 5.149   |         |
| 3     |                                                                                                                     |         | Bổ trí vốn trả nợ khoản vay ODA đối với dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB – Tiểu dự án Bình Phước                                                                  |                |               |         |         | 8.570                                    | 8.570    |         |         |
| XXI   | Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh Biên Hòa                                                                     |         |                                                                                                                                                                                         | 0              | 0             | 0       | 0       | 27.260                                   | 27.260   | 0       | 0       |
|       | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                                                                                     |         |                                                                                                                                                                                         | 0              | 0             | 0       | 0       | 27.260                                   | 27.260   | 0       | 0       |
| 1     | 10.1-Giao thông                                                                                                     | 7865839 | Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư , giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa                                    |                |               |         |         | 27.260                                   | 27.260   | 0       | 0       |
| XXII  | Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ                                                                       |         |                                                                                                                                                                                         | 0              | 0             | 0       | 0       | 15.000                                   | 15.000   | 0       | 0       |
|       | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                                                                                     |         |                                                                                                                                                                                         |                |               |         |         | 15.000                                   | 15.000   | 0       | 0       |
| 1     | 10.1-Giao thông                                                                                                     | 8015763 | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quê đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (phần bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa giới huyện Cẩm Mỹ cũ) |                |               |         |         | 15.000                                   | 15.000   |         |         |
| XXIII | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai                                                                            |         |                                                                                                                                                                                         | 0              | 0             | 0       | 0       | 540                                      | 240      | 300     | 0       |
|       | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                     |         |                                                                                                                                                                                         |                |               |         |         | 540                                      | 240      | 300     | 0       |
| 1     | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản                                                                               |         | Dự án Lắp đặt hệ thống giám sát vận hành, thiết bị quan trắc và cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ an toàn đập, hồ chứa nước Bà Hào                                                        |                |               |         |         | 240                                      | 240      |         |         |
| 2     | 10.1 Giao thông                                                                                                     |         | Nâng cấp đường vào di tích Trung ương cục Miền Nam                                                                                                                                      | 0              |               |         |         | 300                                      |          | 300     |         |
| III   | Sở Khoa học và Công nghệ (lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số)                          |         |                                                                                                                                                                                         | 0              |               |         |         | 737.945                                  | 0        | 0       | 737.945 |
|       | Dự phòng các nhiệm vụ (bổ trí cấp sau quyết toán; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; các dự án đủ điều kiện bổ sung vốn ...) |         |                                                                                                                                                                                         | 914.060,668926 | 30.000,668926 | 40.997  | 843.063 | 24.538,043213                            |          | 0       | 24.538  |
| A2    | DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN (CỦ) QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ                                                                |         |                                                                                                                                                                                         |                |               |         |         | 2.082.778                                | 614.312  | 874.450 | 594.016 |
| I     | Ban Quản lý dự án khu vực 01                                                                                        |         |                                                                                                                                                                                         | 373.050        | 67.460        | 216.480 | 89.110  | 337.530                                  | 71.710   | 210.610 | 55.210  |
|       | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                                                                                     |         |                                                                                                                                                                                         | 289.840        | 30.000        | 195.730 | 64.110  | 275.540                                  | 40.000   | 203.530 | 32.010  |
| 1     | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                                                                        | 7658050 | Trường tiểu học Tân Phong                                                                                                                                                               | 3.200          |               | 3.200   |         | 3.200                                    |          | 3.200   |         |
| 2     | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                                                                        | 7658049 | Trường tiểu học Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa                                                                                                                                            | 800            |               | 800     |         | 600                                      | 0        | 600     | 0       |
| 3     | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                                                                        | 8014696 | Trường tiểu học Quang Vinh                                                                                                                                                              | 31.600         |               | 31.600  |         | 31.600                                   |          | 31.600  |         |
| 4     | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                                                                        | 7850703 | Trường mầm non Tân Vạn                                                                                                                                                                  | 29.900         |               | 29.900  |         | 29.900                                   |          | 29.900  |         |
| 5     | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                                                                        | 7705597 | Trường tiểu học Hóa An 2                                                                                                                                                                | 27.000         |               | 27.000  |         | 27.000                                   |          | 27.000  |         |

| STT                                                          | Ngành, lĩnh vực                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                       | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |        | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |        |        |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|--------|------------------------------------------|----------|--------|--------|
|                                                              |                                              |         |                                                                                                 |               | NSTT     | XSKT   | Đất    |                                          | NSTT     | XSKT   | Đất    |
| 1                                                            | 2                                            | 3       | 4                                                                                               | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3    | 6                                        | 6.1      | 6.2    | 6.3    |
| 6                                                            | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8029308 | Xây dựng, cải tạo Trường mầm non Tân Mai (cơ sở 1)                                              | 10.770        |          | 10.770 |        | 10.770                                   |          | 10.770 |        |
| 7                                                            | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8012158 | Xây dựng, cải tạo Trường mầm non Tân Hòa                                                        | 8.820         |          | 8.820  |        | 8.820                                    |          | 8.820  |        |
| 8                                                            | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 7656943 | Trường tiểu học Long Bình 1                                                                     | 62.040        |          | 62.040 |        | 82.040                                   | 0        | 82.040 | 0      |
| 9                                                            | 13. Nhiệm vụ khác                            | 7775076 | Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Thống Nhất và Tân Mai, thành phố Biên Hòa               | 55.000        | 20.000   |        | 35.000 | 40.000                                   | 30.000   | 0      | 10.000 |
| 10                                                           | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8022455 | Xây dựng, cải tạo Trường mầm non Long Bình Tân                                                  | 21.600        |          | 21.600 |        | 9.600                                    | 0        | 9.600  | 0      |
| 11                                                           | 10.1 Giao thông                              | 7785985 | Gia cố bờ sông khu vực trụ T9 cầu Bửu Hòa                                                       | 39.110        | 10.000   |        | 29.110 | 32.010                                   | 10.000   | 0      | 22.010 |
| Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng |                                              |         |                                                                                                 | 79.510        | 37.460   | 17.050 | 25.000 | 59.510                                   | 31.710   | 4.600  | 23.200 |
| 1                                                            | 13. Dự án khác                               | 7708087 | Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp (quy mô 6,2 ha)                                  | 1.400         |          | 1.400  |        | 1.400                                    |          | 1.400  |        |
| 2                                                            | 13. Dự án khác                               | 7711974 | Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Bình Đa (quy mô 3 ha)                                     | 3.360         |          | 3.360  |        | 2.160                                    | 0        | 2.160  | 0      |
| 3                                                            | 13. Dự án khác                               | 7660013 | Khu dân cư phục vụ tái định cư Tân Vạn                                                          | 3.460         |          | 3.460  |        | 960                                      | 0        | 960    | 0      |
| 4                                                            | 10.1 Giao thông                              | 782837  | Xây dựng đường nối từ đường Võ Thị Sáu sang đường Hưng Đạo Vương                                | 3.350         |          | 3.350  |        | 50                                       | 0        | 50     | 0      |
| 5                                                            | 10.1 Giao thông                              | 7875719 | Đường D23 theo quy hoạch phường Tân Biên (đường vào khu tập thể nhà máy dệt Thống Nhất)         | 5.480         |          | 5.480  |        | 30                                       | 0        | 30     | 0      |
| 6                                                            | 10.1 Giao thông                              | 7915677 | Đường nối từ khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp 9,4ha ra đường Trần Quốc Toản       | 23.280        | 13.280   |        | 10.000 | 26.480                                   | 13.280   | 0      | 13.200 |
| 7                                                            | 10.1 Giao thông                              | 8005495 | Đường theo quy hoạch D8 tại phường Quang Vinh                                                   | 10.770        | 5.770    |        | 5.000  | 20                                       | 20       | 0      | 0      |
| 8                                                            | 10.1 Giao thông                              | 7889403 | Đường kết nối đường Huỳnh Văn Nghệ và đường ven sông Đồng Nai (đường Nguyễn Bình Khiêm nối dài) | 28.410        | 18.410   |        | 10.000 | 28.410                                   | 18.410   |        | 10.000 |
| Chuan bị đầu tư                                              |                                              |         |                                                                                                 | 3.700         | 0        | 3.700  | 0      | 2.480                                    | 0        | 2.480  | 0      |
| 1                                                            | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8028323 | Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Nguyễn Tri Phương                                             | 500           |          | 500    |        | 500                                      |          | 500    |        |

| STT | Ngành, lĩnh vực                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                      | Kế hoạch 2026 | trong đó |      |        | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |      |       |
|-----|----------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|------|--------|------------------------------------------|----------|------|-------|
|     |                                              |         |                                                                                                                                |               | NSTT     | XSKT | Đất    |                                          | NSTT     | XSKT | Đất   |
| 1   | 2                                            | 3       | 4                                                                                                                              | 5             | 5.1      | 5.2  | 5.3    | 6                                        | 6.1      | 6.2  | 6.3   |
| 2   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8028322 | Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Phan Chu Trinh                                                                               | 500           |          | 500  |        | 500                                      |          | 500  |       |
| 3   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8026680 | Xây dựng, cải tạo Trường THCS Hoàng Diệu                                                                                       | 500           |          | 500  |        | 500                                      |          | 500  |       |
| 4   | 10.1 Giao thông                              | 8132569 | Xây dựng cầu Bà Bọt, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa                                                                       | 300           |          | 300  |        | 20                                       | 0        | 20   | 0     |
| 5   | 10.1 Giao thông                              | 8132568 | Nâng cấp, mở rộng cầu Ông Gia, đường Trần Quốc Toản, phường An Bình, thành phố Biên Hòa                                        | 300           |          | 300  |        | 20                                       | 0        | 20   | 0     |
| 6   | 10.1 Giao thông                              | 7931277 | Xây dựng đường liên khu phố 3,4 phường Long Bình, TP. Biên Hòa                                                                 | 300           |          | 300  |        | 20                                       | 0        | 20   | 0     |
| 7   | 13. Dự án khác                               | 7871590 | Hạ tầng Khu dân cư, thương mại và tái định cư 6,3ha phường Bửu Long                                                            | 500           |          | 500  |        | 500                                      |          | 500  |       |
| 8   | 13. Dự án khác                               | 8149852 | Hạ tầng Khu tái định cư 7,4ha phường Bửu Long                                                                                  | 200           |          | 200  |        | 200                                      |          | 200  |       |
| 9   | 13. Dự án khác                               | 7876145 | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại phường Tân Biên 5,8ha (dự án 2)                                                           | 200           |          | 200  |        | 10                                       | 0        | 10   | 0     |
| 10  | 13. Dự án khác                               | 7915266 | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư 2 tại phường Tân Hiệp                                                                         | 200           |          | 200  |        | 200                                      |          | 200  |       |
| 11  | 13. Dự án khác                               | 7881709 | Khu dân cư phục vụ tái định cư 2, phường Hiệp Hòa                                                                              | 200           |          | 200  |        | 10                                       | 0        | 10   | 0     |
| II  | Ban Quản lý dự án khu vực 02                 |         |                                                                                                                                | 76.100        | 46.100   | 0    | 30.000 | 28.900                                   | 27.400   | 0    | 1.500 |
|     | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026              |         |                                                                                                                                | 76.100        | 46.100   | 0    | 30.000 | 28.900                                   | 27.400   | 0    | 1.500 |
| 1   | 10.1 Giao thông                              | 8072996 | Xây dựng tuyến đường Xuân Lập - Hàng Gòn                                                                                       | 12.000        | 12.000   |      |        | 13.500                                   | 12.000   | 0    | 1.500 |
| 2   | 10.1 Giao thông                              | 8132149 | Nâng cấp tuyến đường Hồng Thập Tự, phường Xuân Trung (Đoạn đầu tuyến giáp đường Hùng Vương cuối tuyến giáp đường Hồ Thị Hương) | 800           | 800      |      |        | 800                                      | 800      |      |       |
| 3   | 10.1 Giao thông                              | 8101503 | Ngầm hóa đường dây hạ thế, trung thế trên đường CMT8 (đoạn giao Hùng Vương với Nguyễn Thị Minh Khai)                           | 400           | 400      |      |        | 525                                      | 525      | 0    | 0     |
| 4   | 10.1 Giao thông                              | 8128225 | Nâng cấp, mở rộng đường 9 tháng 4, phường Xuân Thanh (nay thuộc phường Xuân An)                                                | 50.000        | 20.000   |      | 30.000 | 600                                      | 600      | 0    | 0     |

| STT | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                              | Kế hoạch 2026 | trong đó |         |         | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |         |        |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|---------|---------|------------------------------------------|----------|---------|--------|
|     |                                                              |         |                                                                                                                                        |               | NSTT     | XSKT    | Đất     |                                          | NSTT     | XSKT    | Đất    |
| 1   | 2                                                            | 3       | 4                                                                                                                                      | 5             | 5.1      | 5.2     | 5.3     | 6                                        | 6.1      | 6.2     | 6.3    |
| 5   | 10.1 Giao thông                                              | 7922110 | Đầu tư xây dựng đường giao thông và công viên cây xanh dọc tuyến đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Xuân Trung (nay thuộc phường Xuân An)        | 7.900         | 7.900    |         |         | 13.475                                   | 13.475   | 0       | 0      |
| 6   | 10.1 Giao thông                                              | 7845689 | Nâng cấp tuyến đường Võ Duy Dương                                                                                                      | 5.000         | 5.000    |         |         | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| III | Ban Quản lý dự án khu vực 03                                 |         |                                                                                                                                        | 382.050       | 140.850  | 134.700 | 106.500 | 321.750                                  | 124.550  | 117.700 | 79.500 |
|     | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                              |         |                                                                                                                                        | 377.050       | 140.850  | 129.700 | 106.500 | 319.750                                  | 124.550  | 115.700 | 79.500 |
| 1   | 10.1 Giao thông                                              | 7334372 | Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba đường Trảng Bom - Cây Gáo)                                             | 6.300         | 6.300    |         |         | 6.300                                    | 6.300    |         |        |
| 2   | 10.1 Giao thông                                              | 7635140 | Đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; NST 50%-NSH 50%)                                                  | 8.000         | 8.000    |         |         | 8.000                                    | 8.000    |         |        |
| 3   | 10.1 Giao thông                                              | 7674076 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                                                                                                | 5.350         | 5.350    |         |         | 5.350                                    | 5.350    |         |        |
| 4   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8096172 | Trường Tiểu học - THCS Sông Mây                                                                                                        | 45.000        |          | 30.000  | 15.000  | 30.000                                   | 0        | 30.000  | 0      |
| 5   | 1. Quốc phòng                                                | 8034344 | Nhà Xã đội xã Đồi 61                                                                                                                   | 1.500         | 1.500    |         |         | 1.500                                    | 1.500    |         |        |
| 6   | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị | 8096167 | Công viên cây xanh tại xã Bình Minh                                                                                                    | 1.000         | 1.000    |         |         | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| 7   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8045532 | Xây mới Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm tại tổ 7, ấp 5, xã Sông Trầu                                                                 | 21.000        |          | 21.000  |         | 33.000                                   | 0        | 28.000  | 5.000  |
| 8   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8085324 | Xây bậc tiểu học của trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở tại ấp 1, xã Sông Trầu)                                                             | 5.700         |          | 5.700   |         | 5.700                                    |          | 5.700   |        |
| 9   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8115176 | Sửa chữa trường THCS Nguyễn Bá Ngọc tại ấp Tân Hưng và xây mới phân hiệu tiểu học của Trường Nguyễn Bá Ngọc tại ấp Tân Phát, xã Đồi 61 | 24.000        |          | 24.000  |         | 19.000                                   | 0        | 19.000  | 0      |
| 10  | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8096171 | Trường Tiểu học - THCS Minh Đức                                                                                                        | 63.000        |          | 40.000  | 23.000  | 37.000                                   | 0        | 24.000  | 13.000 |
| 11  | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8133272 | Nâng cấp, cải tạo trường Mẫu giáo Quảng Tiến                                                                                           | 9.000         |          | 9.000   |         | 9.000                                    |          | 9.000   |        |
| 12  | 10.1 Giao thông                                              | 7914135 | Đường Đinh Quang Ân                                                                                                                    | 800           | 800      |         |         | 5.800                                    | 5.800    | 0       | 0      |

| STT             | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                | Kế hoạch 2026 | trong đó |       |        | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |       |        |
|-----------------|--------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|-------|--------|------------------------------------------|----------|-------|--------|
|                 |                                                              |         |                                                                                                                                          |               | NSTT     | XSKT  | Đất    |                                          | NSTT     | XSKT  | Đất    |
| 1               | 2                                                            | 3       | 4                                                                                                                                        | 5             | 5.1      | 5.2   | 5.3    | 6                                        | 6.1      | 6.2   | 6.3    |
| 13              | 10.1 Giao thông                                              | 8003759 | Đường nội đồng Suối Đá - cầu Công An                                                                                                     | 4.700         | 4.700    |       |        | 4.700                                    | 4.700    |       |        |
| 14              | 10.1 Giao thông                                              | 7591784 | Đường 3/2 (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh)                                                                              | 6.800         | 6.800    |       |        | 6.800                                    | 6.800    |       |        |
| 15              | 10.1 Giao thông                                              | 8003753 | Đường Vườn Ngô                                                                                                                           | 5.300         | 5.300    |       |        | 5.300                                    | 5.300    |       |        |
| 16              | 10.1 Giao thông                                              | 8085325 | Xây dựng nút giao thông đường Nguyễn Huệ, đường D8 Khu dân cư đầu nối với QL1A                                                           | 3.000         | 3.000    |       |        | 3.600                                    | 3.600    | 0     | 0      |
| 17              | 10.1 Giao thông                                              | 8087949 | Cải tạo, chỉnh trang đường 29/4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú)                                                         | 23.000        | 10.000   |       | 13.000 | 16.000                                   | 3.000    | 0     | 13.000 |
| 18              | 10.1 Giao thông                                              | 8087983 | Cải tạo, chỉnh trang đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)                                           | 25.000        | 10.000   |       | 15.000 | 19.000                                   | 4.000    | 0     | 15.000 |
| 19              | 10.1 Giao thông                                              | 8105917 | Đường D1 (trục dọc khu trung tâm dịch vụ KCN Bàu Xéo)                                                                                    | 18.500        | 10.000   |       | 8.500  | 11.500                                   | 10.000   | 0     | 1.500  |
| 20              | 10.1 Giao thông                                              | 8132734 | Cải tạo, chỉnh trang đường Trường Chinh                                                                                                  | 11.000        | 11.000   |       |        | 2.500                                    | 2.500    | 0     | 0      |
| 21              | 10.1 Giao thông                                              | 8132732 | Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập khu vực ngã tư Tân Lập và ấp Tân Lập 2                                                           | 8.000         | 8.000    |       |        | 8.000                                    | 8.000    |       |        |
| 22              | 10.1 Giao thông                                              | 8153070 | Cải tạo mương thoát nước dọc đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ cầu số 6 đến cầu số 10)                                                  | 6.000         | 6.000    |       |        | 6.600                                    | 6.600    | 0     | 0      |
| 23              | 10.1 Giao thông                                              | 8160032 | Mở rộng mặt đường, mương thoát nước đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ đường Hùng Vương đến cầu số 6 và từ đoạn cầu số 10 đến đường 762) | 9.100         | 9.100    |       |        | 9.100                                    | 9.100    |       |        |
| 24              | 10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị | 8105918 | Tổng thể chỉnh trang cảnh quan khu vực Bờ Hồ                                                                                             | 12.000        | 12.000   |       |        | 12.000                                   | 12.000   |       |        |
| 25              | 13. Dự án khác                                               | 8134748 | Khu tái định cư tại xã Bắc Sơn                                                                                                           | 12.000        | 12.000   |       |        | 12.000                                   | 12.000   |       |        |
| 26              | 10.1 Giao thông                                              | 7891117 | Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Hùng Vương)                                                             | 42.000        | 10.000   |       | 32.000 | 42.000                                   | 10.000   |       | 32.000 |
| Chuẩn bị đầu tư |                                                              |         |                                                                                                                                          | 5.000         | 0        | 5.000 | 0      | 2.000                                    | 0        | 2.000 | 0      |
| 1               | 10.1 Giao thông                                              |         | Nâng cấp mặt đường, mương thoát nước đường Tân Lập 2                                                                                     | 900           |          | 900   |        | 0                                        | 0        | 0     | 0      |

| STT | Ngành, lĩnh vực                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                                          | Kế hoạch 2026 | trong đó |         |        | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |         |        |
|-----|----------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|---------|--------|------------------------------------------|----------|---------|--------|
|     |                                              |         |                                                                                                                                                                                    |               | NSTT     | XSKT    | Đất    |                                          | NSTT     | XSKT    | Đất    |
| 1   | 2                                            | 3       | 4                                                                                                                                                                                  | 5             | 5.1      | 5.2     | 5.3    | 6                                        | 6.1      | 6.2     | 6.3    |
| 2   | 10.1 Giao thông                              |         | Cải tạo mặt đường, mương thoát nước các tuyến đường thuộc ấp Tân Phát                                                                                                              | 800           |          | 800     |        | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| 3   | 10.1 Giao thông                              |         | Đường Lô 35 Trung Tâm - Di tích U1                                                                                                                                                 | 350           |          | 350     |        | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| 4   | 13. Dự án khác                               |         | Khu tái định cư tại xã Cây Gáo                                                                                                                                                     | 1.500         |          | 1.500   |        | 1.500                                    |          | 1.500   |        |
| 5   | 13. Dự án khác                               |         | Khu tái định cư tại xã Đông Hòa                                                                                                                                                    | 500           |          | 500     |        | 500                                      |          | 500     |        |
| 6   | 10.1 Giao thông                              |         | Đường số 30 ấp Tân Bình (Nam QL 1A trong đường Sắt)                                                                                                                                | 500           |          | 500     |        | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| 7   | 10.1 Giao thông                              |         | Đường số 31 ấp Tân Bình                                                                                                                                                            | 350           |          | 350     |        | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| 8   | 10.1 Giao thông                              |         | Đường N1 (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6)                                                                                                                                    | 100           |          | 100     |        | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| IV  | Ban Quản lý dự án khu vực 04                 |         |                                                                                                                                                                                    | 332.550       | 107.000  | 149.550 | 76.000 | 244.073                                  | 95.643   | 111.840 | 36.590 |
|     | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026              |         |                                                                                                                                                                                    | 292.000       | 107.000  | 134.000 | 51.000 | 243.143                                  | 95.643   | 111.500 | 36.000 |
| 1   | 10.1 Giao thông                              | 8011520 | Đường trục chính D4 + D5 (tiếp giáp dự án khu dân cư A1-C1 đến đường N13)                                                                                                          | 10.000        | 10.000   |         |        | 10.650                                   | 10.650   | 0       | 0      |
| 2   | 10.1 Giao thông                              | 7947013 | Đường bên hông chợ đầu mối (giai đoạn 2)                                                                                                                                           | 15.000        | 10.000   |         | 5.000  | 15.000                                   | 10.000   |         | 5.000  |
| 3   | 10.1 Giao thông                              | 8019761 | Đường D6 (đoạn từ đường trước Trụ sở khối vận nối dài cắt đường bên hông chợ đầu mối Dầu Giây (giai đoạn 2) đến kết nối với Đường ven lộ 203-205 ấp Nguyễn Thái Học, xã Bàu Hầm 2. | 3.000         | 3.000    |         |        | 3.000                                    | 3.000    |         |        |
| 4   | 10.1 Giao thông                              | 7968674 | Đường Đồng Kim - Xuân Thiện (từ đường ĐT.770B đến Cầu Suối đá)                                                                                                                     | 500           | 500      |         |        | 3.000                                    | 3.000    | 0       | 0      |
| 5   | 10.1 Giao thông                              | 7920130 | Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện                                                                                                                                                         | 500           | 500      |         |        | 500                                      | 500      |         |        |
| 6   | 10.1 Giao thông                              | 7963811 | Đường N7 giai đoạn 3                                                                                                                                                               | 7.000         | 7.000    |         |        | 7.000                                    | 7.000    |         |        |
| 7   | 10.1 Giao thông                              | 7906609 | Đường N7 nối dài                                                                                                                                                                   | 3.000         | 3.000    |         |        | 3.000                                    | 3.000    |         |        |
| 8   | 10.1 Giao thông                              | 8011519 | Đường trục chính D8 (Từ đường N1 đến QL1A)                                                                                                                                         | 8.000         | 8.000    |         |        | 5.000                                    | 5.000    | 0       | 0      |
| 9   | 10.1 Giao thông                              | 8015412 | Đường trục chính N1 - đô Thị Dầu Giây (đoạn từ đường D6 đến đường Trảng Bom-Xuân Lộc)                                                                                              | 4.000         | 4.000    |         |        | 3.000                                    | 3.000    | 0       | 0      |
| 10  | 10.1 Giao thông                              | 7939290 | Đường 135 (Đoạn từ đường Suối tre - Bình Lộc đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện)                                                                                                       | 10.000        | 10.000   |         |        | 500                                      | 500      | 0       | 0      |
| 11  | 10.1 Giao thông                              | 7906610 | Đường cầu ông Bô đi thành phố Long Khánh                                                                                                                                           | 10.000        | 10.000   |         |        | 20.000                                   | 10.000   | 0       | 10.000 |
| 12  | 10.1 Giao thông                              | 7960029 | Đường vành đai phía Đông của huyện (Giáp thành phố Long Khánh)                                                                                                                     | 10.000        | 10.000   |         |        | 1.493                                    | 1.493    | 0       | 0      |
| 13  | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 7966805 | Trường mầm non Hoa Cúc                                                                                                                                                             | 1.000         |          | 1.000   |        | 1.000                                    |          | 1.000   |        |

| STT                                                          | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                     | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |        | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |        |        |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|--------|------------------------------------------|----------|--------|--------|
|                                                              |                                                              |         |                                                                                                                               |               | NSTT     | XSKT   | Đất    |                                          | NSTT     | XSKT   | Đất    |
| 1                                                            | 2                                                            | 3       | 4                                                                                                                             | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3    | 6                                        | 6.1      | 6.2    | 6.3    |
| 14                                                           | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 7861907 | Trường mầm non Sơn Ca                                                                                                         | 6.000         |          | 6.000  |        | 3.500                                    | 0        | 3.500  | 0      |
| 15                                                           | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8073285 | Trường THCS Lý Tự trọng (Chuẩn quốc gia)                                                                                      | 36.000        |          | 30.000 | 6.000  | 36.000                                   |          | 30.000 | 6.000  |
| 16                                                           | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8078694 | Trường mầm non Hòa Mi, hạng mục Mở rộng, nâng cấp và cải tạo sửa chữa                                                         | 22.000        |          | 22.000 |        | 22.000                                   |          | 22.000 |        |
| 17                                                           | 11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước ...           | 8140932 | Cải tạo vỉa hè hệ thống chiếu sáng xung quanh công viên trung tâm huyện Thống Nhất                                            | 3.000         | 3.000    |        |        | 2.500                                    | 2.500    | 0      | 0      |
| 18                                                           | 1.Quốc phòng                                                 | 8161235 | Xây dựng Trường bắn súng bộ binh và thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang huyện Thống Nhất, hạng mục hạ tầng kỹ thuật | 6.000         | 6.000    |        |        | 6.000                                    | 6.000    |        |        |
| 19                                                           | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8067723 | Trường mầm non Gia Kiệm, HM: Xây mới trên khuôn viên trường THCS Gia Kiệm cũ                                                  | 15.000        |          | 15.000 |        | 10.000                                   | 0        | 10.000 | 0      |
| 20                                                           | 11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước ...           | 8108130 | Cải tạo sửa chữa trụ sở Đài truyền thanh huyện                                                                                | 2.000         | 2.000    |        |        | 2.000                                    | 2.000    |        |        |
| 21                                                           | 10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị | 8097673 | Hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư B1 xã Hưng Lộc, Thị trấn Dầu Giây                                                      | 30.000        | 10.000   |        | 20.000 | 20.000                                   | 10.000   | 0      | 10.000 |
| 22                                                           | 10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị | 8098401 | Hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư giai đoạn 2 xã Hưng Lộc                                                                | 30.000        | 10.000   |        | 20.000 | 15.000                                   | 10.000   | 0      | 5.000  |
| 23                                                           | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8078695 | Trường Mầm non Gia Tân 3, hạng mục: xây mới phòng học và phòng chức năng                                                      | 15.000        |          | 15.000 |        | 15.000                                   |          | 15.000 |        |
| 24                                                           | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8036189 | Trường tiểu học Bạch Lâm, hạng mục: Mở rộng và xây dựng các phòng học, phòng chức năng                                        | 20.000        |          | 20.000 |        | 1.000                                    | 0        | 1.000  | 0      |
| 25                                                           | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8077312 | Trường tiểu học Tin Nghĩa, Hạng mục: xây dựng mới 21 phòng học, phòng bộ môn, phòng chức năng)                                | 10.000        |          | 10.000 |        | 22.000                                   | 8.000    | 14.000 | 0      |
| 26                                                           | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 7948968 | Trường tiểu học Xuân Thạnh, hạng mục Mở rộng và xây dựng các phòng học, phòng chức năng                                       | 15.000        |          | 15.000 |        | 15.000                                   |          | 15.000 |        |
| Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng |                                                              |         |                                                                                                                               | 35.900        | 0        | 10.900 | 25.000 | 690                                      | 0        | 100    | 590    |
| 1                                                            | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8036188 | Trường tiểu học Nguyễn Huệ, hạng mục: Mở rộng diện tích đất và xây dựng hồ bơi                                                | 900           |          | 900    |        | 100                                      | 0        | 100    | 0      |
| 2                                                            | 10.1 Giao thông                                              | 7963812 | Đường phía Nam KCN Dầu Giây                                                                                                   | 10.000        |          | 5.000  | 5.000  | 190                                      | 0        | 0      | 190    |



| STT | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                 | Kế hoạch 2026 | trong đó |         |         | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |         |        |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|---------|---------|------------------------------------------|----------|---------|--------|
|     |                                                              |         |                                                                                           |               | NSTT     | XSKT    | Đất     |                                          | NSTT     | XSKT    | Đất    |
| 1   | 2                                                            | 3       | 4                                                                                         | 5             | 5.1      | 5.2     | 5.3     | 6                                        | 6.1      | 6.2     | 6.3    |
| 3   | 10.1 Giao thông                                              | 8129740 | Đường phía nam suối Gia Đức (Từ đường Song hành quốc lộ 20 đến đường D6 Hồ Gia Đức)       | 25.000        |          | 5.000   | 20.000  | 400                                      | 0        | 0       | 400    |
|     | Chuẩn bị đầu tư                                              |         |                                                                                           | 4.650         | 0        | 4.650   | 0       | 240                                      | 0        | 240     | 0      |
| 1   | 10.1 Giao thông                                              | 8036745 | Đường D17 (giai đoạn 2, đoạn từ UBND xã Bàu Hàm 2 đến đường N7)                           | 150           |          | 150     |         | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| 2   | 10.2-Cấp nước, thoát nước                                    | 8103763 | Trạm xử lý nước thải đô thị Dầu Giây                                                      | 300           |          | 300     |         | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| 4   | 10.1 Giao thông                                              | 8015480 | Nâng cấp, mở rộng đường Suối Cạn                                                          | 500           |          | 500     |         | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| 5   | 10.1 Giao thông                                              | 8129738 | Đường Mông 4 tết                                                                          | 300           |          | 300     |         | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| 8   | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị | 8160274 | Hạ tầng Khu dân cư phục vụ tái định cư xã Hưng Lộc                                        | 1.200         |          | 1.200   |         | 100                                      | 0        | 100     | 0      |
| 9   | 10.1 Giao thông                                              | 8160391 | Đường N13 giai đoạn 1 (đoạn từ đường ĐT769 đến đường QL1).                                | 1.000         |          | 1.000   |         | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| 10  | 10.1 Giao thông                                              | 8161115 | Đường N11 Thị trấn Dầu Giây (từ tỉnh lộ ĐT.769 đến khu tái định cư tại Thị trấn Dầu Giây) | 500           |          | 500     |         | 20                                       | 0        | 20      | 0      |
| 11  | 10.1 Giao thông                                              | 8161117 | Hệ thống thoát nước mưa bên trái đường QL1A (Đoạn từ công Ba Miêng đến đường D19)         | 100           |          | 100     |         | 100                                      |          | 100     |        |
| 12  | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 |         | Trường TH Phan Bội Châu hạng mục Xây mới và mở rộng nhà đa năng                           | 200           |          | 200     |         | 20                                       | 0        | 20      | 0      |
| 13  | 10.12 Quy hoạch                                              |         | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư số 4 xã Bàu Hàm 2                      | 100           |          | 100     |         | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| 14  | 10.12 Quy hoạch                                              |         | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Bàu Hàm 2 - thị trấn Dầu Giây          | 100           |          | 100     |         | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| 15  | 10.12 Quy hoạch                                              |         | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại xã Hưng Lộc                        | 100           |          | 100     |         | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| 16  | 6.2- Văn hóa                                                 |         | Xây dựng Văn phòng ấp Ngô Quyền                                                           | 100           |          | 100     |         | 0                                        | 0        | 0       | 0      |
| V   | Ban Quản lý dự án khu vực 05                                 |         |                                                                                           | 408.633       | 67.258   | 178.575 | 162.800 | 247.515                                  | 48.458   | 120.757 | 78.300 |
|     | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                              |         |                                                                                           | 208.633       | 67.258   | 118.575 | 22.800  | 172.475                                  | 48.458   | 95.717  | 28.300 |
| 1   | 10.1-Giao thông                                              | 7957406 | Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ Võ Thị Sáu đến Vũ Hồng Phở)                                | 10.000        | 10.000   |         |         | 10.000                                   | 10.000   |         |        |
| 2   | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị | 7986737 | Hạ tầng khu Tái định cư tại xã Long Phước, huyện Long Thành                               | 17.800        | 10.000   |         | 7.800   | 3.300                                    | 0        | 0       | 3.300  |
| 3   | 10.1-Giao thông                                              | 8042803 | Nâng cấp đường Hương lộ 21                                                                | 25.000        | 10.000   |         | 15.000  | 35.000                                   | 10.000   | 0       | 25.000 |
| 4   | 10.1-Giao thông                                              | 8020738 | Cầu Suối Phên đường Võ Thị Sáu, xã long Đức                                               | 3.258         | 3.258    |         |         | 3.258                                    | 3.258    |         |        |

| STT                                                                 | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                | Kế hoạch 2026  | trong đó      |               |                | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó      |               |                |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|----------------|------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|
|                                                                     |                                                              |         |                                                                                                          |                | NSTT          | XSKT          | Đất            |                                          | NSTT          | XSKT          | Đất            |
| 1                                                                   | 2                                                            | 3       | 4                                                                                                        | 5              | 5.1           | 5.2           | 5.3            | 6                                        | 6.1           | 6.2           | 6.3            |
| 5                                                                   | 10.1-Giao thông                                              | 8020737 | Đường vào khu Trung tâm hành chính xã Bàu Cạn                                                            | 14.000         | 14.000        |               |                | 5.200                                    | 5.200         | 0             | 0              |
| 6                                                                   | 10.1-Giao thông                                              | 8045472 | Nâng cấp, mở rộng đường khai thác đá 3 xã Long An                                                        | 10.000         | 10.000        |               |                | 10.000                                   | 10.000        |               |                |
| 7                                                                   | 10.1-Giao thông                                              | 7986736 | Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Hai Bà Trưng đến chợ Long Thành)                                            | 10.000         | 10.000        |               |                | 10.000                                   | 10.000        |               |                |
| 8                                                                   | 3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 8012829 | Trường tiểu học Long Phước                                                                               | 26.000         |               | 26.000        |                | 26.000                                   |               | 26.000        |                |
| 9                                                                   | 3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 8068397 | Trường tiểu học Phước Thái (giai đoạn 2)                                                                 | 12.000         |               | 12.000        |                | 12.000                                   |               | 12.000        |                |
| 10                                                                  | 3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 8042807 | Trường mầm non Tân Thành xã Bàu Cạn                                                                      | 21.275         |               | 21.275        |                | 13.000                                   | 0             | 13.000        | 0              |
| 11                                                                  | 3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 7986734 | Trường Tiểu học Thái Thiện                                                                               | 23.798         |               | 23.798        |                | 20.000                                   | 0             | 20.000        | 0              |
| 12                                                                  | 3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 8079550 | Trường tiểu học Tam An (Phân hiệu ấp 5)                                                                  | 7.717          |               | 7.717         |                | 7.717                                    |               | 7.717         |                |
| 13                                                                  | 3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 8042807 | Trường tiểu học Tân Thành                                                                                | 27.785         |               | 27.785        |                | 17.000                                   | 0             | 17.000        | 0              |
| <b>Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng</b> |                                                              |         |                                                                                                          | <b>200.000</b> | <b>0</b>      | <b>60.000</b> | <b>140.000</b> | <b>75.040</b>                            | <b>0</b>      | <b>25.040</b> | <b>50.000</b>  |
| 1                                                                   | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị | 8085839 | Hạ tầng khu tái định cư tại thị trấn Long Thành (giai đoạn 1)                                            | 75.000         |               | 25.000        | 50.000         | 75.000                                   |               | 25.000        | 50.000         |
| 2                                                                   | 10.1-Giao thông                                              | 7993327 | Đường Trần Phú (đường N7) đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường tỉnh ĐT 771 huyện Long Thành                   | 75.000         |               | 25.000        | 50.000         | 0                                        | 0             | 0             | 0              |
| 3                                                                   | 10.1-Giao thông                                              | 8012827 | Đường Cách Mạng Tháng Tám (đoạn từ đường Trần Phú đến đường 25A)                                         | 50.000         |               | 10.000        | 40.000         | 40                                       | 0             | 40            | 0              |
| <b>V1</b>                                                           | <b>Ban Quản lý dự án khu vực 06</b>                          |         |                                                                                                          | <b>351.450</b> | <b>82.000</b> | <b>54.450</b> | <b>215.000</b> | <b>270.662</b>                           | <b>77.500</b> | <b>14.200</b> | <b>178.962</b> |
|                                                                     | <b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2026</b>                       |         |                                                                                                          | <b>147.000</b> | <b>72.000</b> | <b>0</b>      | <b>75.000</b>  | <b>265.712</b>                           | <b>75.300</b> | <b>13.450</b> | <b>176.962</b> |
| 1                                                                   | 10.1 Giao thông                                              | 7819091 | Đường Lê Hồng Phong nối dài, huyện Nhơn Trạch                                                            | 15.000         | 10.000        |               | 5.000          | 25.000                                   | 10.000        | 10.000        | 5.000          |
| 2                                                                   | 10.2 Cấp nước, Thoát nước                                    | 8126923 | Nâng cấp mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước dọc đường Nguyễn Văn Ký, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch | 4.000          | 4.000         |               |                | 5.400                                    | 4.000         | 1.400         | 0              |
| 3                                                                   | 10.2 Cấp nước, Thoát nước                                    | 8044343 | Chống sạt lở khu vực hồ chứa nước Hang Nai, xã Phước An, huyện Nhơn Trạch,                               | 1.000          | 1.000         |               |                | 5.000                                    | 3.300         | 1.700         | 0              |

| STT                                                          | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                             | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |         | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |      |        |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|---------|------------------------------------------|----------|------|--------|
|                                                              |                                                              |         |                                                                                                                                                                       |               | NSTT     | XSKT   | Đất     |                                          | NSTT     | XSKT | Đất    |
| 1                                                            | 2                                                            | 3       | 4                                                                                                                                                                     | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3     | 6                                        | 6.1      | 6.2  | 6.3    |
| 4                                                            | 10.2 Cấp nước, Thoát nước                                    | 7924376 | Tuyến thoát nước Suối Sơn Hà, xã Vĩnh Thanh                                                                                                                           | 10.000        | 10.000   |        |         | 11.000                                   | 11.000   | 0    | 0      |
| 5                                                            | 10.1 Giao thông                                              | 7909434 | Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đò), huyện Nhơn Trạch                                                                                              | 40.000        | 10.000   |        | 30.000  | 33.100                                   | 10.000   | 0    | 23.100 |
| 6                                                            | 10.2 Cấp nước, Thoát nước                                    | 7924379 | Tuyến thoát nước suối Đại Thắng, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch                                                                                                      | 7.000         | 7.000    |        |         | 8.500                                    | 7.000    | 0    | 1.500  |
| 7                                                            | 10.1 Giao thông                                              | 7925165 | Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường D1 khu dân cư HUD)                                      | 60.000        | 20.000   |        | 40.000  | 75.000                                   | 20.000   | 0    | 55.000 |
| 8                                                            | 10.2 Cấp nước, Thoát nước                                    | 7888233 | Mương thoát nước đường Bà Hiệp, xã Long Thọ                                                                                                                           | 1.000         | 1.000    |        |         | 1.700                                    | 1.000    | 0    | 700    |
| 9                                                            | 10.2 Cấp nước, Thoát nước                                    | 7888235 | Mương thoát nước đường Ông Lại, xã Long Thọ                                                                                                                           | 1.000         | 1.000    |        |         | 1.350                                    | 1.000    | 350  | 0      |
| 10                                                           | 10.2 Cấp nước, Thoát nước                                    | 7924375 | Mương thoát nước đường Vườn chuối, xã Đại Phước                                                                                                                       | 1.000         | 1.000    |        |         | 1.000                                    | 1.000    |      |        |
| 11                                                           | 10.2 Cấp nước, Thoát nước                                    | 7924377 | Mương thoát nước đường Cộng Đồng, xã Đại Phước                                                                                                                        | 1.000         | 1.000    |        |         | 1.000                                    | 1.000    |      |        |
| 12                                                           | 10.2 Cấp nước, Thoát nước                                    | 7924374 | Tuyến mương thoát nước tổ 8, ấp Xóm Hổ, xã Phú Hội                                                                                                                    | 1.000         | 1.000    |        |         | 1.300                                    | 1.000    | 0    | 300    |
| 13                                                           | 10.2 Cấp nước, Thoát nước                                    | 7924380 | Tuyến mương thoát nước tổ 13-14, xã Phú Hội                                                                                                                           | 1.000         | 1.000    |        |         | 1.000                                    | 1.000    |      |        |
| 14                                                           | 10.2 Cấp nước, Thoát nước                                    |         | Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước và via hè đường từ nhà máy nước đến KCN1 (đoạn từ đường ĐT 769 đến ranh khu tái định cư Phước Thiện), xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch | 4.000         | 4.000    |        |         | 4.600                                    | 4.000    | 0    | 600    |
| 15                                                           | 10.2 Cấp nước, Thoát nước                                    | 8038474 | Nâng cấp, sửa chữa Đường và mương thoát nước dọc đường liên xã Hiệp Phước - Phước Thiện                                                                               |               |          |        |         | 1.080                                    |          |      | 1.080  |
| 16                                                           | 10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị | 7654583 | Hạ tầng TDC Phước An (trả nợ Quỹ đầu tư phát triển)                                                                                                                   |               |          |        |         | 51.600                                   | 0        | 0    | 51.600 |
| 17                                                           | 10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị | 7163540 | Hạ tầng TDC Phú Hội (trả nợ Quỹ đầu tư phát triển)                                                                                                                    |               |          |        |         | 38.082                                   | 0        | 0    | 38.082 |
| Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng |                                                              |         |                                                                                                                                                                       | 178.200       | 0        | 53.200 | 125.000 | 2.000                                    | 0        | 0    | 2.000  |
| 1                                                            | 10.1 Giao thông                                              | 7925164 | Đường số 2 (đoạn từ đường ranh khu tái định cư Phước Thiện đến đường Trần Phú)                                                                                        | 23.000        |          | 13.000 | 10.000  | 1.000                                    | 0        | 0    | 1.000  |
| 2                                                            | 10.1 Giao thông                                              | 7861417 | Đường số 7 (đoạn từ đường khu công nghiệp 5 đến đường Nguyễn Ái Quốc (giai đoạn 1), huyện Nhơn Trạch                                                                  | 130.000       |          | 30.000 | 100.000 | 0                                        | 0        | 0    | 0      |

| STT                             | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                            | Kế hoạch 2026 | trong đó      |              |               | Kế hoạch 2026 điều chỉnh đến lần 7 | trong đó     |            |          |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|---------------|------------------------------------|--------------|------------|----------|
|                                 |                                                              |         |                                                                                                      |               | NSTT          | XSKT         | Đất           |                                    | NSTT         | XSKT       | Đất      |
| 1                               | 2                                                            | 3       | 4                                                                                                    | 5             | 5.1           | 5.2          | 5.3           | 6                                  | 6.1          | 6.2        | 6.3      |
| 3                               | 10.1 Giao thông                                              | 7874215 | Đường số 13 đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Ái Quốc (gđ 1), huyện Nhơn Trạch            | 200           |               | 200          |               | 0                                  | 0            | 0          | 0        |
| 4                               | 10.1 Giao thông                                              | 7893689 | Đường số 3 (giai đoạn 1) (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường số 1), xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch | 25.000        |               | 10.000       | 15.000        | 1.000                              | 0            | 0          | 1.000    |
| <b>Dự án Khởi công mới 2026</b> |                                                              |         |                                                                                                      | <b>25.000</b> | <b>10.000</b> | <b>0</b>     | <b>15.000</b> | <b>2.200</b>                       | <b>2.200</b> | <b>0</b>   | <b>0</b> |
| 1                               | 10.1 Giao thông                                              | 7899406 | Nâng cấp mở rộng đường Phạm Thái Bường, huyện Nhơn Trạch                                             | 25.000        | 10.000        |              | 15.000        | 2.200                              | 2.200        | 0          | 0        |
| <b>Chuẩn bị đầu tư</b>          |                                                              |         |                                                                                                      | <b>1.250</b>  | <b>0</b>      | <b>1.250</b> | <b>0</b>      | <b>750</b>                         | <b>0</b>     | <b>750</b> | <b>0</b> |
| 1                               | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 |         | Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Dương Văn Thi                                                          | 50            |               | 50           |               | 50                                 |              | 50         |          |
| 2                               | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 |         | Trường Tiểu học Phú Đông                                                                             | 100           |               | 100          |               | 100                                |              | 100        |          |
| 3                               | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 |         | Trường Mầm non Phú Đông                                                                              | 100           |               | 100          |               | 100                                |              | 100        |          |
| 4                               | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 |         | Trường Tiểu học Long Thọ 3                                                                           | 100           |               | 100          |               | 100                                |              | 100        |          |
| 5                               | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 |         | Trường THCS Long Thọ 3                                                                               | 100           |               | 100          |               | 100                                |              | 100        |          |
| 6                               | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 |         | Mở rộng Trường Mầm non Phú Đông huyện Nhơn Trạch                                                     | 100           |               | 100          |               | 100                                |              | 100        |          |
| 7                               | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 |         | Trường mẫu giáo Phước Thiện (cơ sở 1)                                                                | 100           |               | 100          |               | 100                                |              | 100        |          |
| 8                               | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị |         | Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường Hùng Vương đoạn qua xã Phú Đông                          | 100           |               | 100          |               | 0                                  | 0            | 0          | 0        |
| 9                               | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị |         | Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường Lý Thái Tổ đoạn qua xã Phú Thạnh                         | 100           |               | 100          |               | 0                                  | 0            | 0          | 0        |
| 10                              | 10.1 Giao thông                                              |         | Đường D, khu dân cư ngã tư Hiệp Phước                                                                | 100           |               | 100          |               | 0                                  | 0            | 0          | 0        |
| 11                              | 10.1 Giao thông                                              |         | Đường số 7 (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu dân cư Phú Thạnh – Long Tân)                       | 100           |               | 100          |               | 0                                  | 0            | 0          | 0        |
| 12                              | 10.1 Giao thông                                              |         | Đường số Lý Tự Trọng giai đoạn 1 (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường vành đai 3), huyện Nhơn Trạch.  | 100           |               | 100          |               | 0                                  | 0            | 0          | 0        |

| STT  | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                               | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |        | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |        |        |
|------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|--------|------------------------------------------|----------|--------|--------|
|      |                                                              |         |                                                                         |               | NSTT     | XSKT   | Đất    |                                          | NSTT     | XSKT   | Đất    |
| 1    | 2                                                            | 3       | 4                                                                       | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3    | 6                                        | 6.1      | 6.2    | 6.3    |
| 13   | 6.2 Văn hóa                                                  |         | Trùng tu, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ tại xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, | 100           |          | 100    |        | 100                                      |          | 100    |        |
| VII  | Ban Quản lý dự án khu vực 07                                 |         |                                                                         | 100.900       | 19.800   | 41.100 | 40.000 | 56.373                                   | 16.793   | 25.693 | 13.887 |
|      | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                              |         |                                                                         | 49.100        | 19.800   | 19.300 | 10.000 | 55.673                                   | 16.793   | 24.993 | 13.887 |
| 1    | 10.1 Giao thông                                              | 7884469 | Nâng cấp đường Gia Ty, Cao Su                                           | 5.000         | 5.000    |        |        | 5.293                                    | 5.293    | 0      | 0      |
| 2    | 10.1 Giao thông                                              | 7884125 | Đường Suối Rết B                                                        | 20.000        | 10.000   |        | 10.000 | 23.887                                   | 10.000   | 0      | 13.887 |
| 3    | 10.1 Giao thông                                              | 8001523 | Đường Thọ Chánh - Thọ Tân (giai đoạn 2)                                 | 4.800         | 4.800    |        |        | 1.500                                    | 1.500    | 0      | 0      |
| 4    | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8001520 | Trường Mầm non Xuân Hưng                                                | 9.000         |          | 9.000  |        | 12.500                                   | 0        | 12.500 | 0      |
| 5    | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8013991 | Trường Mầm non Trảng Táo                                                | 1.800         |          | 1.800  |        | 2.095                                    | 0        | 2.095  | 0      |
| 6    | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị | 7964076 | Chỉnh trang khu vực nút giao ngã ba Bру điện                            | 500           |          | 500    |        | 398                                      | 0        | 398    | 0      |
| 7    | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 7923632 | Trường tiểu học Mạc Đĩnh Chi                                            | 8.000         |          | 8.000  |        | 10.000                                   | 0        | 10.000 | 0      |
|      | Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng |         |                                                                         | 50.000        | 0        | 20.000 | 30.000 | 50                                       | 0        | 50     | 0      |
| 1    | 10.1 Giao thông                                              | 7901199 | Đường Đồi Đá - Bàu Trám                                                 | 50.000        |          | 20.000 | 30.000 | 50                                       | 0        | 50     | 0      |
|      | Chuẩn bị đầu tư                                              |         |                                                                         | 1.800         | 0        | 1.800  | 0      | 650                                      | 0        | 650    | 0      |
| 1    | 13. Dự án khác                                               | 8128050 | Khu Tái định cư xã Xuân Hiệp                                            | 200           |          | 200    |        | 200                                      |          | 200    |        |
| 2    | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8014734 | Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu                                           | 200           |          | 200    |        | 0                                        | 0        | 0      | 0      |
| 3    | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8014692 | Trường THCS Nguyễn Thái Bình                                            | 200           |          | 200    |        | 0                                        | 0        | 0      | 0      |
| 4    | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8014693 | Trường tiểu học Quang Trung                                             | 200           |          | 200    |        | 0                                        | 0        | 0      | 0      |
| 5    | 10.1 Giao thông                                              | 8065697 | Nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền và Lê Văn Vận                          | 1.000         |          | 1.000  |        | 450                                      | 0        | 450    | 0      |
| VIII | Ban Quản lý dự án khu vực 08                                 |         |                                                                         | 28.145        | 18.145   | 10.000 | 0      | 57.045                                   | 17.645   | 39.400 | 0      |
|      | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                              |         |                                                                         | 23.145        | 13.145   | 10.000 | 0      | 42.645                                   | 12.645   | 30.000 | 0      |
| 1    | 10.1-Giao thông                                              | 7955231 | Đường N20 (đoạn N16-QL56) Giai đoạn 1: QL56-D3-1                        | 3.145         | 3.145    |        |        | 645                                      | 645      | 0      | 0      |
| 2    | 10.1-Giao thông                                              | 8118371 | Sửa chữa tuyến đường Cẩm Sơn - Cù Bị                                    | 8.000         | 8.000    |        |        | 10.000                                   | 10.000   | 0      | 0      |
| 3    | 11.Hoạt động của cơ quan nhà nước ...                        | 7955224 | Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Xuân Quế                           | 2.000         | 2.000    |        |        | 2.000                                    | 2.000    |        |        |

| STT                                                          | Ngành, lĩnh vực                                    | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                             | Kế hoạch 2026 | trong đó |         |         | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |         |        |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|---------|---------|------------------------------------------|----------|---------|--------|
|                                                              |                                                    |         |                                                                                       |               | NSTT     | XSKT    | Đất     |                                          | NSTT     | XSKT    | Đất    |
| 1                                                            | 2                                                  | 3       | 4                                                                                     | 5             | 5.1      | 5.2     | 5.3     | 6                                        | 6.1      | 6.2     | 6.3    |
| 4                                                            | 3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp        | 8087944 | Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Xuân Tây, xã Xuân Tây                              | 10.000        |          | 10.000  |         | 30.000                                   | 0        | 30.000  | 0      |
| 5                                                            | 11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước ... | 7951888 | Xây dựng mới trụ sở UBND xã Thừa Đức                                                  | 0             |          |         |         | 1.200                                    | 0        | 1.200   | 0      |
| 6                                                            | 11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước ... | 7955225 | Xây dựng mới trụ sở UBND xã Sông Nhạn                                                 | 0             |          |         |         | 1.200                                    | 0        | 1.200   | 0      |
| Dự án Khởi công mới 2026                                     |                                                    |         |                                                                                       | 5.000         | 5.000    | 0       | 0       | 5.000                                    | 5.000    | 0       | 0      |
| 1                                                            | 13. Dự án khác                                     | 8108308 | Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư xã Nhân Nghĩa                                  | 5.000         | 5.000    |         |         | 5.000                                    | 5.000    |         |        |
| Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng |                                                    |         |                                                                                       | 0             | 0        | 0       | 0       | 7.000                                    | 0        | 7.000   | 0      |
| 1                                                            | 10.3.Giáo dục, ĐT và GDNN                          | 8087910 | Xây mới trường mầm non Xuân Tây                                                       |               |          |         |         | 6.000                                    | 0        | 6.000   | 0      |
| 2                                                            | 10.3.Giáo dục, ĐT và GDNN                          | 8087891 | Xây mới trường mầm non Tuổi Thơ                                                       |               |          |         |         | 1.000                                    | 0        | 1.000   | 0      |
| IX                                                           | Ban Quản lý dự án khu vực 09                       |         |                                                                                       | 240.700       | 63.700   | 77.000  | 100.000 | 215.016                                  | 40.916   | 75.000  | 99.100 |
|                                                              | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                    |         |                                                                                       | 240.700       | 63.700   | 77.000  | 100.000 | 215.016                                  | 40.916   | 75.000  | 99.100 |
| 1                                                            | 10.1-Giao thông                                    | 8016762 | Nâng cấp đường Hương Lộ 6, xã Thạnh Phú                                               | 100.000       | 30.000   |         | 70.000  | 67.000                                   | 7.000    | 0       | 60.000 |
| 2                                                            | 10.1-Giao thông                                    | 8016757 | Đường Lý Thái tổ, đoạn từ ĐT.762 đến đường Võ Văn Tần                                 | 20.000        | 10.000   |         | 10.000  | 20.000                                   | 10.000   |         | 10.000 |
| 3                                                            | 10.1-Giao thông                                    | 8016763 | Đường kết nối, dẫn vào Cầu Hiếu Liêm                                                  | 20.000        | 10.000   |         | 10.000  | 27.300                                   | 10.000   | 0       | 17.300 |
| 4                                                            | 10.1-Giao thông                                    | 8129417 | Đường Nguyễn Đình Chiểu, thị trấn Vĩnh An (đường D3 theo quy hoạch).                  | 20.000        | 10.000   |         | 10.000  | 20.000                                   | 10.000   | 0       | 10.000 |
| 5                                                            | 10.12- Quy hoạch                                   | 8144643 | Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Tân Bình               | 100           | 100      |         |         | 316                                      | 316      | 0       | 0      |
| 6                                                            | 3- Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp        | 8101249 | Xây dựng mới trường TH Kim Đồng (cơ sở 2)                                             | 5.000         |          | 5.000   |         | 3.000                                    | 0        | 3.000   | 0      |
| 7                                                            | 3- Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp        | 8118352 | Xây dựng trường TH-THCS Vĩnh Tân                                                      | 50.000        |          | 50.000  |         | 50.000                                   |          | 50.000  |        |
| 8                                                            | 3- Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp        | 8129415 | Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới một số hạng mục trường Tiểu học Cây Gáo B (cơ sở 1) | 22.000        |          | 22.000  |         | 22.000                                   |          | 22.000  |        |
| 9                                                            | 10.1-Giao thông                                    | 7872166 | Đường Kỳ Lân, xã Thiện Tân                                                            | 3.600         | 3.600    |         |         | 5.400                                    | 3.600    | 0       | 1.800  |
| X                                                            | Ban Quản lý dự án khu vực 10                       |         |                                                                                       | 305.800       | 70.800   | 144.000 | 91.000  | 155.100                                  | 40.000   | 105.100 | 10.000 |
|                                                              | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                    |         |                                                                                       | 305.800       | 70.800   | 144.000 | 91.000  | 151.500                                  | 40.000   | 101.500 | 10.000 |
| 1                                                            | 10.1 Giao thông                                    | 7958185 | Đường Suối Rắc (đoạn từ Km 0+700 đến km 2+050)                                        | 8.000         | 8.000    |         |         | 3.000                                    | 3.000    | 0       | 0      |

| STT | Ngành, lĩnh vực                             | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                         | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |        | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |        |       |
|-----|---------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|--------|------------------------------------------|----------|--------|-------|
|     |                                             |         |                                                                   |               | NSTT     | XSKT   | Đất    |                                          | NSTT     | XSKT   | Đất   |
| 1   | 2                                           | 3       | 4                                                                 | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3    | 6                                        | 6.1      | 6.2    | 6.3   |
| 2   | 10.1 Giao thông                             | 7958182 | Đường nối Phú Ngọc - Gia Canh                                     | 48.000        | 10.000   |        | 38.000 | 10.100                                   | 5.100    | 0      | 5.000 |
| 3   | 10.1 Giao thông                             | 7958186 | Đường Ngô Sỹ Liên (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Huệ) | 5.000         | 5.000    |        |        | 1.500                                    | 1.500    | 0      | 0     |
| 4   | 10.1 Giao thông                             | 7958184 | Đường liên ấp 2-4-5 xã Thanh Sơn                                  | 43.000        | 10.000   |        | 33.000 | 4.300                                    | 4.300    | 0      | 0     |
| 5   | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 7777892 | Trường tiểu học Nguyễn Du                                         | 22.000        |          | 22.000 |        | 22.000                                   |          | 22.000 |       |
| 6   | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8033938 | Nâng cấp Trường mầm non Túc Trưng                                 | 12.000        |          | 12.000 |        | 12.000                                   |          | 12.000 |       |
| 7   | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 7889395 | Trường mầm non Hoa Hồng thị trấn Định Quán                        | 23.000        |          | 23.000 |        | 13.000                                   | 0        | 13.000 | 0     |
| 8   | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 7986128 | Trường Tiểu học Lê Lợi                                            | 20.000        |          | 20.000 |        | 17.000                                   | 0        | 17.000 | 0     |
| 9   | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 7958183 | Trường mầm non Sao Mai                                            | 27.000        |          | 27.000 |        | 12.000                                   | 0        | 12.000 | 0     |
| 10  | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 7986124 | Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Trung Vương (điểm chính)        | 25.000        |          | 25.000 |        | 10.000                                   | 0        | 10.000 | 0     |
| 11  | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 7986127 | Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Liên Sơn (điểm chính)           | 5.000         |          | 5.000  |        | 500                                      | 0        | 500    | 0     |
| 12  | 11. Hoạt động của cơ quan nhà nước ...      | 8091238 | Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy huyện Định Quán                | 7.000         | 7.000    |        |        | 5.500                                    | 5.500    | 0      | 0     |
| 13  | 13. Dự án khác                              | 8012256 | Khu tái định cư khu 8 ấp 5 xã Gia Canh                            | 6.000         | 6.000    |        |        | 1.500                                    | 1.500    | 0      | 0     |
| 14  | 13. Dự án khác                              | 8012257 | Mở rộng khu tái định cư Lý Thái Tổ, thị trấn Định Quán            | 30.000        | 10.000   |        | 20.000 | 15.000                                   | 10.000   | 0      | 5.000 |
| 15  | 2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội       | 8030164 | Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Công an huyện Định Quán                 | 1.000         | 1.000    |        |        | 5.900                                    | 5.900    | 0      | 0     |
| 16  | 10.2 Cấp nước, thoát nước                   | 8026828 | Đường ống cấp nước sinh hoạt ấp 1, 2 xã Thanh Sơn                 | 800           | 800      |        |        | 800                                      | 800      |        |       |
| 17  | 10.2 Cấp nước, thoát nước                   | 8068396 | Mở rộng đường ống cấp nước tập trung cho xã Gia Canh              | 1.000         | 1.000    |        |        | 1.000                                    | 1.000    |        |       |
| 18  | 10.2 Cấp nước, thoát nước                   | 8087172 | Mở rộng cấp nước 03 xã Là Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định (giai đoạn 1)  | 10.000        | 10.000   |        |        | 400                                      | 400      | 0      | 0     |
| 19  | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản       | 7904228 | Kênh nội đồng Trạm bơm ấp 1, xã Thanh Sơn                         | 2.000         | 2.000    |        |        | 1.000                                    | 1.000    | 0      | 0     |
| 20  | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8040541 | Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Mạc Đĩnh Chi                    | 10.000        |          | 10.000 |        | 15.000                                   | 0        | 15.000 | 0     |

| STT                          | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                 | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |        | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |        |        |
|------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|--------|------------------------------------------|----------|--------|--------|
|                              |                                                              |         |                                                                                           |               | NSTT     | XSKT   | Đất    |                                          | NSTT     | XSKT   | Đất    |
| 1                            | 2                                                            | 3       | 4                                                                                         | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3    | 6                                        | 6.1      | 6.2    | 6.3    |
| Dự án khởi công mới năm 2026 |                                                              |         |                                                                                           | 0             | 0        | 0      | 0      | 3.600                                    | 0        | 3.600  | 0      |
| 1                            | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  |         | Nâng cấp và sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên (cơ sở 1, 2) |               |          |        |        | 3.600                                    | 0        | 3600   | 0      |
| XI                           | Ban Quản lý dự án khu vực 11                                 |         |                                                                                           | 147.600       | 44.500   | 48.100 | 55.000 | 133.150                                  | 40.000   | 54.150 | 39.000 |
|                              | Dự án chuyển tiếp sang năm 2026                              |         |                                                                                           | 132.500       | 44.500   | 33.000 | 55.000 | 116.000                                  | 40.000   | 37.000 | 39.000 |
| 1                            | 10.1-Giao thông                                              | 7895800 | Nâng cấp mở rộng đường Phú Lộc - Phú Tân                                                  | 30.000        | 10.000   |        | 20.000 | 19.000                                   | 10000    | 0      | 9000   |
| 2                            | 10.1-Giao thông                                              | 7895801 | Đường be 129 (giai đoạn 2)                                                                | 14.500        | 14.500   |        |        | 15.000                                   | 10.000   | 0      | 5.000  |
| 3                            | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị | 7957403 | Khu Tái định cư 15ha huyện Tân Phú                                                        | 55.000        | 20.000   |        | 35.000 | 45.000                                   | 20.000   | 0      | 25.000 |
| 4                            | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 7964418 | Nâng cấp trường Tiểu học Phù Đồng                                                         | 10.000        |          | 10.000 |        | 0                                        | 0        | 0      | 0      |
| 5                            | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 7957402 | Mở rộng trường Tiểu học Nguyễn Thị Định (23-26)                                           | 5.000         |          | 5.000  |        | 19.000                                   | 0        | 19.000 | 0      |
| 6                            | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 8094163 | Nâng cấp Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng                                                  | 18.000        |          | 18.000 |        | 18.000                                   |          | 18.000 |        |
| Dự án Khởi công mới 2026     |                                                              |         |                                                                                           | 14.000        | 0        | 14.000 | 0      | 16.350                                   | 0        | 16.350 | 0      |
| 1                            | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 8096491 | Nâng cấp Trụ sở UBND xã Nam Cát Tiên                                                      | 5.500         |          | 5.500  |        | 250                                      | 0        | 250    | 0      |
| 2                            | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 7985764 | Mở rộng trường tiểu học Phú Trung                                                         | 4.500         |          | 4.500  |        | 100                                      | 0        | 100    | 0      |
| 3                            | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 8094166 | Nâng cấp điểm trường chính - Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc                               | 4.000         |          | 4.000  |        | 16.000                                   | 0        | 16000  | 0      |
| Chuẩn bị đầu tư              |                                                              |         |                                                                                           | 1.100         | 0        | 1.100  | 0      | 800                                      | 0        | 800    | 0      |
| 1                            | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 8083032 | Xây dựng Cơ sở 2 Trường Tiểu học Phú Thanh                                                | 200           |          | 200    |        | 200                                      |          | 200    |        |
| 2                            | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 7970341 | Mở rộng trường Tiểu học Phạm Văn Đồng                                                     | 200           |          | 200    |        | 200                                      |          | 200    |        |
| 3                            | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 7950102 | Nâng cấp trường THCS Phú Lâm                                                              | 200           |          | 200    |        | 200                                      |          | 200    |        |
| 4                            | 3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                  | 7936913 | Nâng cấp trường tiểu học Phú Lâm                                                          | 200           |          | 200    |        | 200                                      |          | 200    |        |



| STT  | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS   | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                             | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |           | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |         |           |
|------|--------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|-----------|------------------------------------------|----------|---------|-----------|
|      |                                                              |           |                                                                                                                                                                       |               | NSTT     | XSKT   | Đất       |                                          | NSTT     | XSKT    | Đất       |
| 1    | 2                                                            | 3         | 4                                                                                                                                                                     | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3       | 6                                        | 6.1      | 6.2     | 6.3       |
| 5    | 6.2 Văn hóa                                                  | 8094168   | Xây dựng Hội trường Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng xã Phú Lập                                                                                         | 200           |          | 200    |           | 0                                        | 0        | 0       | 0         |
| 6    | 10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị | 8112074   | Đường dây trung thế trạm biến áp Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự huyện Tân Phú                                                                                             | 50            |          | 50     |           | 0                                        | 0        | 0       | 0         |
| 7    | 10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị | 8112075   | Đường dây trung thế trạm biến áp Trụ sở Huyện uỷ Tân Phú                                                                                                              | 50            |          | 50     |           | 0                                        | 0        | 0       | 0         |
| XII  | UBND Xã Tà Lài                                               |           |                                                                                                                                                                       | 4.360         | 4.360    | 0      | 0         | 4.360                                    | 4.360    |         |           |
|      | Dự án chuyển tiếp                                            |           |                                                                                                                                                                       | 4.360         | 4.360    | 0      | 0         | 4.360                                    | 4.360    |         |           |
| 1    | 10.1 Giao thông                                              | 8152896   | Đầu tư đường nội đồng vùng sản xuất lúa áp 2 đi áp 4                                                                                                                  | 4.360         | 4.360    |        |           | 4.360                                    | 4.360    |         |           |
| XIII | UBND Xã Định Quán                                            |           |                                                                                                                                                                       | 4.400         | 4.400    | 0      | 0         | 4.400                                    | 4.400    |         |           |
|      | Dự án chuyển tiếp                                            |           |                                                                                                                                                                       | 4.400         | 4.400    | 0      | 0         | 4.400                                    | 4.400    |         |           |
| 1    | 10.1 Giao thông                                              | 8160407   | Cầu Suối Lớn, ấp Hòa Thuận xã Ngọc Định                                                                                                                               | 2.100         | 2.100    |        |           | 2.100                                    | 2.100    |         |           |
| 2    | 10.1 Giao thông                                              | 8160406   | Cầu Suối Nhỏ ấp Hòa Thành xã Ngọc Định                                                                                                                                | 2.300         | 2.300    |        |           | 2.300                                    | 2.300    |         |           |
| XIV  | UBND Xã Trị An                                               |           |                                                                                                                                                                       | 1.200         | 1.200    | 0      | 0         | 1.200                                    | 1.200    |         |           |
|      | Dự án chuyển tiếp                                            |           |                                                                                                                                                                       | 1.200         | 1.200    | 0      | 0         | 1.200                                    | 1.200    |         |           |
| 1    | 9.1 Môi trường                                               | 8103933   | Xây dựng trạm trung chuyển rác thải tại xã Trị An                                                                                                                     | 1.200         | 1.200    |        |           | 1.200                                    | 1.200    |         |           |
| XV   | UBND Phường Tân Triều                                        |           |                                                                                                                                                                       | 1.123         | 1.123    | 0      | 0         | 1.123                                    | 1.123    |         |           |
|      | Dự án chuyển tiếp                                            |           |                                                                                                                                                                       | 1.123         | 1.123    | 0      | 0         | 1.123                                    | 1.123    |         |           |
| 1    | 11. Hoạt động của cơ quan nhà nước ...                       | 8118953   | Cải tạo nhà làm việc trụ sở UBND xã Thạnh Phú                                                                                                                         | 1.123         | 1.123    |        |           | 1.123                                    | 1.123    |         |           |
| XVI  | UBND Phường Long Thành                                       |           |                                                                                                                                                                       | 0             | 0        | 0      | 0         | 2.614                                    | 2.614    |         |           |
|      | Dự án chuyển tiếp                                            |           |                                                                                                                                                                       | 0             | 0        | 0      | 0         | 2.614                                    | 2.614    |         |           |
| 1    | 6.2 Văn hóa                                                  | 7173833 - | Xây dựng Nhà văn hóa ấp An Lâm, xã Long An                                                                                                                            |               |          |        |           | 253                                      | 253      |         |           |
| 2    | 6.2 Văn hóa                                                  | 7173827   | Xây dựng Nhà văn hóa ấp Hàng Gòn xã Lộc An                                                                                                                            |               |          |        |           | 836                                      | 836      |         |           |
| 3    | 10.2 Cấp nước, thoát nước                                    | 7173833   | Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Long An                                                                                                                     |               |          |        |           | 1.525                                    | 1.525    |         |           |
| XVII | UBND Phường Biên Hòa                                         |           |                                                                                                                                                                       |               |          |        |           |                                          |          |         |           |
|      | Dự án chuyển tiếp                                            |           |                                                                                                                                                                       |               |          |        |           |                                          |          |         |           |
| 1    | 6.2 Văn hóa                                                  | 7965694   | Trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng phường Bửu Hoà                                                                                                        |               |          |        |           | 1.967                                    | 0        | 0       | 1967      |
| B    | KHU VỰC BẮC ĐỒNG NAI                                         |           |                                                                                                                                                                       |               |          |        |           | 3.234.075                                | 980.425  | 304.736 | 1.948.914 |
| B1   | DỰ ÁN DO CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ               |           |                                                                                                                                                                       | 3.176.070     | 875.985  | 58.370 | 2.241.715 | 2.337.635                                | 636.284  | 75.009  | 1.626.342 |
| I    | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố                  |           |                                                                                                                                                                       | 2.133.600     | 493.200  | 27.900 | 1.612.500 | 1.757.965                                | 409.499  | 47.039  | 1.301.427 |
|      | Dự án chuyển tiếp                                            |           |                                                                                                                                                                       | 2.014.700     | 417.200  | 25.000 | 1.572.500 | 1.727.365                                | 404.499  | 44.139  | 1.278.727 |
| 1    | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 7910241   | Kiến cổ hóa phòng học tạm, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg (300 phòng học) | 30.000        |          | 25.000 | 5.000     | 47.500                                   | -        | 42.500  | 5.000     |

| STT                      | Ngành, lĩnh vực                       | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                                                     | Kế hoạch 2026 | trong đó |       |         | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |       |         |
|--------------------------|---------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|-------|---------|------------------------------------------|----------|-------|---------|
|                          |                                       |         |                                                                                                                                                                                               |               | NSTT     | XSKT  | Đất     |                                          | NSTT     | XSKT  | Đất     |
| 1                        | 2                                     | 3       | 4                                                                                                                                                                                             | 5             | 5.1      | 5.2   | 5.3     | 6                                        | 6.1      | 6.2   | 6.3     |
| 2                        | 10.1 Giao thông                       | 7944665 | Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước                                                                                      | 324.000       | 54.000   |       | 270.000 | -                                        | -        | -     | -       |
| 3                        | 10.1 Giao thông                       | 7910215 | Nâng cấp, mở rộng ĐT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa Vũng Tàu                                                       | 196.000       | 56.000   |       | 140.000 | 50.000                                   | 36.000   | -     | 14.000  |
| 4                        | 10.1 Giao thông                       | 8117856 | Dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước) | 890.000       | 150.000  |       | 740.000 | 926.425                                  | 150.000  | 0     | 776.425 |
| 5                        | 10.1 Giao thông                       | 7858772 | Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng                                                                                                                                                 | 215.000       | 50.000   |       | 165.000 | 215.000                                  | 50.000   |       | 165.000 |
| 6                        | 10.1 Giao thông                       | 7910229 | Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành                                                                                                                                            | 200.000       | 40.000   |       | 160.000 | 100.000                                  | 40.000   | -     | 60.000  |
| 7                        | 10.1 Giao thông                       | 7840429 | Nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường còn lại khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ                                                                                                                       | 16.000        | 16.000   |       |         | 16.000                                   | 16.000   |       |         |
| 8                        | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản | 7910216 | Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đắk Woa huyện Bù Đăng                                                                                                                        | 65.000        | 20.000   |       | 45.000  | 20.000                                   | 20.000   | 0     | 0       |
| 9                        | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản | 7927072 | Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rát                                                                                                                                                         | 50.000        | 10.000   |       | 40.000  | 35.000                                   | 10.000   | 0     | 25.000  |
| 10                       | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản | 7858746 | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng                                                                                      | 11.200        | 11.200   |       |         | 10.200                                   | 10.200   | 0     | 0       |
| 11                       | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản | 7853819 | Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài Khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)                                                                           | 17.500        | 10.000   |       | 7.500   | 17.500                                   | 0        | 0     | 17.500  |
| 12                       | 10.1 Giao thông                       | 7802329 | Dự án Xây dựng đường giao thông phí Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư                                                                                                                |               |          |       |         | 214.977                                  | 72.299   | 1.639 | 141.039 |
| 13                       | 10.1. Giao thông                      | 7775423 | Đường kết nối các khu công nghiệp phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài                                                                                                                            |               |          |       |         | 74.763                                   | 0        | 0     | 74.763  |
| Dự án Khởi công mới 2026 |                                       |         |                                                                                                                                                                                               | 116.000       | 76.000   | 0     | 40.000  | 5.000                                    | 5.000    | 0     | 0       |
| 1                        | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản | 7910214 | Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu- Thành phần tỉnh Bình Phước                                                                                                              | 5.000         | 5.000    |       |         | 5.000                                    | 5.000    |       |         |
| 2                        | 10.9 Khu công nghiệp và khu kinh tế   | 7910221 | Xây dựng hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư                                                                                                                                                  | 30.000        | 10.000   |       | 20.000  | -                                        | 0        |       | 0       |
| 2                        | 10.1 Giao thông                       | 7858748 | Xây dựng đường nối Đường vòng quanh Hồ Phước Hòa với khu công nghiệp Đồng Xoài I                                                                                                              | 10.000        | 10.000   |       |         | -                                        | 0        |       | 0       |
| 3                        | 10.1 Giao thông                       | 7858743 | Xây dựng đường cấp theo đường dây 500kV đoạn Đồng Xoài - Đồng Phú                                                                                                                             | 15.000        | 15.000   |       |         | -                                        | 0        |       |         |
| 4                        | 10.1 Giao thông                       | 7858757 | Xây dựng đường nối Đồng Tiến - Tân Phú nối dài đến Tân Lập                                                                                                                                    | 20.000        | 10.000   |       | 10.000  | -                                        | 0        | 0     | 0       |
| 5                        | 10.1 Giao thông                       | 7910233 | Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL 13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư                                                                                                                 | 16.000        | 16.000   |       |         | -                                        | 0        | 0     | 0       |
| 6                        | 10.1 Giao thông                       | 7910227 | Nâng cấp mở rộng ĐT.753B đoạn Lam Sơn - Đăng Hà                                                                                                                                               | 20.000        | 10.000   |       | 10.000  | -                                        | 0        | 0     | 0       |
| Chuẩn bị đầu tư          |                                       |         |                                                                                                                                                                                               | 2.900         | 0        | 2.900 | 0       | 25.600                                   | 0        | 2.900 | 22.700  |

| STT                                      | Ngành, lĩnh vực                       | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                                    | Kế hoạch 2026 | trong đó |       |        | Kế hoạch 2026 điều chỉnh đến lần 7 | trong đó |       |        |
|------------------------------------------|---------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|-------|--------|------------------------------------|----------|-------|--------|
|                                          |                                       |         |                                                                                                                                                                              |               | NSTT     | XSKT  | Đất    |                                    | NSTT     | XSKT  | Đất    |
| 1                                        | 2                                     | 3       | 4                                                                                                                                                                            | 5             | 5.1      | 5.2   | 5.3    | 6                                  | 6.1      | 6.2   | 6.3    |
| 1                                        | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản | 7858761 | Hồ bạc thang suối cam 3                                                                                                                                                      | 1.000         |          | 1.000 |        | -                                  |          | 0     |        |
| 2                                        | 10.1 Giao thông                       | 7910226 | Mở rộng ĐT.758 từ Bình Long đến Thuận Phú và đoạn kết nối QL14                                                                                                               | 1.500         |          | 1.500 |        | -                                  |          | 0     |        |
| 3                                        | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản | 7858753 | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng                                                                         | 400           |          | 400   |        | -                                  |          | 0     |        |
| 4                                        | 10.1. Giao thông                      | 8175937 | Dự án thành phần 2-2: xây dựng đường cao tốc đoạn từ cầu Châu Đức đến cầu Thủ Biên (bao gồm cầu Thủ Biên) thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh |               |          |       |        | 24.000                             | 0        | 1.300 | 22.700 |
| 5                                        | 10.3.Giáo dục, ĐT và GDNN             | 8185085 | Xây dựng mới Trường Trung học cơ sở Dương Văn Thi                                                                                                                            |               |          |       |        | 1.600                              |          | 1.600 |        |
| II Ban quản lý dự án khu vực Đồng Xoài   |                                       |         |                                                                                                                                                                              | 46.500        | 21.500   | 0     | 25.000 | 63.000                             | 15.000   | 0     | 48.000 |
| Dự án chuyển tiếp                        |                                       |         |                                                                                                                                                                              | 46.500        | 21.500   | 0     | 25.000 | 63.000                             | 15.000   | 0     | 48.000 |
| 1                                        | 10.1 Giao thông                       | 7917790 | Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)                                                                                                                  | 11.500        | 11.500   |       |        | 18.000                             | 5.000    | 0     | 13.000 |
| 2                                        | 10.1 Giao thông                       | 7853631 | Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)                                                                | 35.000        | 10.000   |       | 25.000 | 45.000                             | 10.000   | 0     | 35.000 |
| III Ban quản lý dự án khu vực Phước Long |                                       |         |                                                                                                                                                                              | 43.500        | 28.500   | 0     | 15.000 | 17.800                             | 11.500   | 0     | 6.300  |
| Dự án chuyển tiếp                        |                                       |         |                                                                                                                                                                              | 23.500        | 18.500   | 0     | 5.000  | 17.800                             | 11.500   | 0     | 6.300  |
| 1                                        | 10.1 Giao thông                       | 7859180 | Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá                                                                                                           | 15.000        | 10.000   |       | 5.000  | 6.500                              | 5.000    | 0     | 1.500  |
| 2                                        | 10.1 Giao thông                       | 7859195 | Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)                                        | 5.000         | 5.000    |       |        | 5.000                              | 3.000    | 0     | 2.000  |
| 3                                        | 10.1 Giao thông                       | 7859182 | Xây dựng đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá                                                                                          | 3.500         | 3.500    |       |        | 6.300                              | 3.500    | 0     | 2.800  |
| Dự án Khởi công mới 2026                 |                                       |         |                                                                                                                                                                              | 20.000        | 10.000   | 0     | 10.000 | 0                                  | 0        | 0     | 0      |
| 1                                        | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản | 7857311 | Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (Từ khu vực hồ Đăk Tol, phường Sơn Giang đến thôn An Lương, xã Long Giang)                          | 20.000        | 10.000   |       | 10.000 | 0                                  | 0        | 0     | 0      |
| IV Ban quản lý dự án khu vực Chơn Thành  |                                       |         |                                                                                                                                                                              | 13.970        | 12.000   | 1.970 | 0      | 870                                | 0        | 870   | 0      |
| Dự án Khởi công mới 2026                 |                                       |         |                                                                                                                                                                              | 12.000        | 12.000   | 0     | 0      | 0                                  | 0        | 0     | 0      |
| 1                                        | 10.1 Giao thông                       | 7878994 | Xây dựng đường Nguyễn Văn Linh nối dài, (từ Quốc lộ 14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước (Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và giải phóng mặt bằng)                | 12.000        | 12.000   |       |        | 0                                  | 0        | 0     |        |
| Chuẩn bị đầu tư                          |                                       |         |                                                                                                                                                                              | 1.970         | 0        | 1.970 | 0      | 870                                | 0        | 870   | 0      |
| 1                                        | 10.1 Giao thông                       | 7870328 | Xây dựng đường vành đai thị trấn Chơn Thành kết nối Khu công nghiệp Becamex.                                                                                                 | 470           |          | 470   |        | 0                                  | 0        | 0     |        |

| STT  | Ngành, lĩnh vực                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |        | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |        |        |
|------|----------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|--------|------------------------------------------|----------|--------|--------|
|      |                                              |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |               | NSTT     | XSKT   | Đất    |                                          | NSTT     | XSKT   | Đất    |
| 1    | 2                                            | 3       | 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3    | 6                                        | 6.1      | 6.2    | 6.3    |
| 2    | 10.1 Giao thông                              | 7865742 | Hỗ trợ giải phóng mặt bằng tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam ra xã Minh Lập huyện Chơn Thành                                                                                                                                                                                                           | 1.000         |          | 1.000  |        | 870                                      | 0        | 870    |        |
| 3    | 10.1 Giao thông                              | 7874356 | Xây dựng đường tổ 7B từ QL13 đến cao tốc Chơn Thành - Hoa Lư (phía Tây QL13), huyện Chơn Thành (Trước đây theo 11/NQ-HĐND dự án có tên là Xây dựng các tuyến đường ngang kết nối tuyến cao tốc Chơn Thành - Hoa Lư (phía Tây QL13) nhưng sau đó đã được điều chỉnh sang tên mới theo Nghị quyết 18/NQ-HĐND) | 500           |          | 500    |        | 0                                        |          |        |        |
| V    | Ban quản lý dự án khu vực Đồng Phú           |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 99.000        | 33.785   | 0      | 65.215 | 63.000                                   | 12.785   | 0      | 50.215 |
|      | Dự án chuyển tiếp                            |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 99.000        | 33.785   | 0      | 65.215 | 63.000                                   | 12.785   | 0      | 50.215 |
| 1    | 10.1 Giao thông                              | 7854188 | Xây dựng đường từ trung tâm hành chính huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước                                                                                                                                                                               | 48.000        | 12.785   |        | 35.215 | 45.000                                   | 12.785   | 0      | 32.215 |
| 2    | 10.1 Giao thông                              | 7876340 | Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú                                                                                                                                                                                                                                  | 40.000        | 10.000   |        | 30.000 | 10.000                                   |          |        | 10.000 |
| 3    | 10.1 Giao thông                              | 7901638 | Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng                                                                                                                                                                                                                                           | 11.000        | 11.000   |        |        | 8.000                                    | 0        | 0      | 8.000  |
| VI   | Ban quản lý dự án khu vực Bù Đăng            |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 92.000        | 20.000   | 23.000 | 49.000 | 57.000                                   | 10.000   | 23.000 | 24.000 |
|      | Dự án chuyển tiếp                            |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 92.000        | 20.000   | 23.000 | 49.000 | 57.000                                   | 10.000   | 23.000 | 24.000 |
| 1    | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8137086 | XD trường THPT Lương Thế Vinh, huyện Bù Đăng (NS tính 100%)                                                                                                                                                                                                                                                 | 33.000        |          | 23.000 | 10.000 | 33.000                                   |          | 23.000 | 10.000 |
| 2    | 10.1 Giao thông                              | 7859184 | Xây dựng đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng (tuyến trong) (NST 100%)                                                                                                                                                                                                                                   | 24.000        | 10.000   |        | 14.000 | 24.000                                   | 10.000   |        | 14.000 |
| 3    | 10.1 Giao thông                              | 7879374 | Xây dựng đường liên xã Đăk Nhau huyện Bù Đăng tới Đăk Ngo, Tuy Đức (NST 100%)                                                                                                                                                                                                                               | 35.000        | 10.000   |        | 25.000 | 0                                        | 0        |        | 0      |
| VII  | Ban quản lý dự án khu vực Bình Long          |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 64.000        | 34.000   | 0      | 30.000 | 31.000                                   | 16.000   | 0      | 15.000 |
|      | Dự án chuyển tiếp                            |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 64.000        | 34.000   | 0      | 30.000 | 31.000                                   | 16.000   | 0      | 15.000 |
| 1    | 10.1 Giao thông                              | 7865744 | Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp Hớn Quản                                                                                                                                                                                                                                      | 50.000        | 20.000   |        | 30.000 | 25.000                                   | 10.000   | 0      | 15.000 |
| 2    | 10.1 Giao thông                              | 7865758 | Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản                                                                                                                                                                                                                                       | 14.000        | 14.000   |        |        | 6.000                                    | 6.000    | 0      | 0      |
| VIII | Ban quản lý dự án khu vực Phú Riềng          |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 137.000       | 55.000   | 0      | 82.000 | 55.000                                   | 35.000   | 0      | 20.000 |
|      | Dự án chuyển tiếp                            |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 112.000       | 45.000   | 0      | 67.000 | 55.000                                   | 35.000   | 0      | 20.000 |
| 1    | 10.1 Giao thông                              | 7870723 | Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quản).                                                                                                                                                                                                                           | 10.000        | 10.000   |        |        | 5.000                                    | 5.000    | 0      | 0      |
| 2    | 10.1 Giao thông                              | 7934299 | Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759                                                                                                                                                                                                                             | 8.000         | 8.000    |        |        | 8.000                                    | 8.000    |        |        |
| 3    | 10.1 Giao thông                              | 7857106 | Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân                                                                                                                                                                                                                                                                 | 37.000        | 10.000   |        | 27.000 | 30.000                                   | 10.000   | 0      | 20.000 |
| 4    | 10.1 Giao thông                              | 7857058 | Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua trung tâm hành chính huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hớn Quản                                                                                                                                                                            | 50.000        | 10.000   |        | 40.000 | 5.000                                    | 5.000    | 0      | 0      |
| 5    | 10.1 Giao thông                              | 7870724 | Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)                                                                                                                                                                                                                             | 7.000         | 7.000    |        |        | 7.000                                    | 7.000    |        |        |
|      | Dự án Khởi công mới 2026                     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 25.000        | 10.000   | 0      | 15.000 | 0                                        | 0        | 0      | 0      |

| STT | Ngành, lĩnh vực                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                     | Kế hoạch 2026 | trong đó |       |         | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |       |        |
|-----|----------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|-------|---------|------------------------------------------|----------|-------|--------|
|     |                                              |         |                                                                                                                               |               | NSTT     | XSKT  | Đất     |                                          | NSTT     | XSKT  | Đất    |
| 1   | 2                                            | 3       | 4                                                                                                                             | 5             | 5.1      | 5.2   | 5.3     | 6                                        | 6.1      | 6.2   | 6.3    |
| 1   | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản        |         | Xây dựng kè đá và cải tạo lòng hồ Bầu Lách gắn với phát triển du lịch huyện Phú Riềng                                         | 25.000        | 10.000   |       | 15.000  | 0                                        | 0        |       | 0      |
| IX  | Ban quản lý dự án khu vực Bù Đốp             |         |                                                                                                                               | 52.000        | 20.000   | 0     | 32.000  | 20.400                                   | 10.000   | 0     | 10.400 |
|     | Dự án chuyển tiếp sang 2026                  |         |                                                                                                                               | 22.000        | 10.000   | 0     | 12.000  | 20.400                                   | 10.000   | 0     | 10.400 |
| 1   | 10.1 Giao thông                              | 8161305 | Xây dựng đường liên xã từ đường ĐT759 (Cầu Sóng Bè) xã Thanh Hoà đi xã Tân Tiến, xã Tân Thành huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước   | 22.000        | 10.000   |       | 12.000  | 20.400                                   | 10.000   |       | 10.400 |
|     | Dự án Khởi công mới 2026                     |         |                                                                                                                               | 30.000        | 10.000   | 0     | 20.000  | 0                                        | 0        | 0     | 0      |
| 1   | 10.1 Giao thông                              | 7860710 | Xây dựng đường vành đai từ đường Lê Duẩn (ĐT 759) đi xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp                                              | 30.000        | 10.000   |       | 20.000  | 0                                        | 0        |       | 0      |
| X   | Ban quản lý dự án khu vực Hớn Quản           |         |                                                                                                                               | 285.000       | 75.000   | 0     | 210.000 | 125.000                                  | 45.000   | 0     | 80.000 |
|     | Dự án chuyển tiếp sang 2026                  |         |                                                                                                                               | 285.000       | 75.000   | 0     | 210.000 | 125.000                                  | 45.000   | 0     | 80.000 |
| 1   | 10.1 Giao thông                              | 7861730 | Xây dựng đường trục chính từ thị trấn Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản                                        | 100.000       | 20.000   |       | 80.000  | 20.000                                   | 5.000    | 0     | 15.000 |
| 2   | 10.1 Giao thông                              | 7857313 | Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản                                                  | 100.000       | 20.000   |       | 80.000  | 20.000                                   | 5.000    | 0     | 15.000 |
| 3   | 10.1 Giao thông                              | 7920410 | Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản | 20.000        | 10.000   |       | 10.000  | 20.000                                   | 10.000   |       | 10.000 |
| 4   | 10.1 Giao thông                              | 7861731 | Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng                                                 | 50.000        | 10.000   |       | 40.000  | 50.000                                   | 10.000   |       | 40.000 |
| 5   | 10.1 Giao thông                              | 7861728 | Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan                                                                       | 10.000        | 10.000   |       |         | 10.000                                   | 10.000   |       |        |
| 6   | 10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản        | 7857314 | Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương, huyện Hớn Quản                                                         | 5.000         | 5.000    |       |         | 5.000                                    | 5.000    |       |        |
| XI  | Ban quản lý dự án khu vực Lộc Ninh           |         |                                                                                                                               | 140.500       | 50.000   | 500   | 90.000  | 95.500                                   | 40.000   | 500   | 55.000 |
|     | Dự án chuyển tiếp sang 2026                  |         |                                                                                                                               | 130.000       | 40.000   | 0     | 90.000  | 95.000                                   | 40.000   | 0     | 55.000 |
| 1   | 10.1 Giao thông                              | 7733075 | Đường tránh QL 13 đoạn qua thị trấn Lộc Ninh huyện Lộc Ninh                                                                   | 50.000        | 10.000   |       | 40.000  | 20.000                                   | 10.000   |       | 10.000 |
| 2   | 10.1 Giao thông                              | 7949830 | Xây dựng đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chế Biển đi cầu Đỏ, xã Lộc Điền)                              | 15.000        | 10.000   |       | 5.000   | 15.000                                   | 10.000   |       | 5.000  |
| 3   | 10.1 Giao thông                              | 7871059 | Cải tạo suối chống hạn (đoạn từ chân đập nước Lộc Tấn đến cầu Chế Biển), huyện Lộc Ninh                                       | 30.000        | 10.000   |       | 20.000  | 10.000                                   | 10.000   |       | -      |
| 4   | 10.1 Giao thông                              | 7879373 | Xây dựng đường liên xã Lộc Thuận – Lộc Hiệp – Lộc Quang kết nối đường ĐT.756 và ĐT.759B                                       | 35.000        | 10.000   |       | 25.000  | 50.000                                   | 10.000   |       | 40.000 |
|     | Dự án Khởi công mới 2026                     |         |                                                                                                                               | 10.000        | 10.000   | 0     | 0       | 0                                        | 0        | 0     | 0      |
| 1   | 10.1 Giao thông                              |         | Đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành kết nối QL13                                                                               | 10.000        | 10.000   |       |         | 0                                        |          |       |        |
|     | Chuẩn bị đầu tư                              |         |                                                                                                                               | 500           | 0        | 500   | 0       | 500                                      | 0        | 500   | 0      |
| 1   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 7877356 | Trường Mẫu giáo Lộc Thái                                                                                                      | 500           |          | 500   |         | 500                                      |          | 500   |        |
| XII | Ban quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập         |         |                                                                                                                               | 69.000        | 33.000   | 5.000 | 31.000  | 51.100                                   | 31.500   | 3.600 | 16.000 |
|     | Dự án chuyển tiếp sang 2026                  |         |                                                                                                                               | 69.000        | 33.000   | 5.000 | 31.000  | 51.100                                   | 31.500   | 3.600 | 16.000 |

| STT | Ngành, lĩnh vực                                      | Mã QHNS  | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                     | Kế hoạch 2026 | trong đó |         |         | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |         |         |
|-----|------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|---------|---------|------------------------------------------|----------|---------|---------|
|     |                                                      |          |                                                                                                                                               |               | NSTT     | XSKT    | Đất     |                                          | NSTT     | XSKT    | Đất     |
| 1   | 2                                                    | 3        | 4                                                                                                                                             | 5             | 5.1      | 5.2     | 5.3     | 6                                        | 6.1      | 6.2     | 6.3     |
| 1   | 10.1 Giao thông                                      | 7877571□ | Xây dựng đập làm hồ nước cung cấp cho trung tâm hành chính huyện và đầu nối tuyến đường ĐT 760 chạy qua trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập | 25.000        | 10.000   |         | 15.000  | 10.000                                   | 10.000   |         | 0       |
| 2   | 10.1 Giao thông                                      | 7855254□ | Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện□                                                                                      | 3.000         | 3.000    |         |         | 1.500                                    | 1.500    | 0       | 0       |
| 3   | 10.1 Giao thông                                      | 7936268□ | Xây dựng đường liên xã Phú Nghĩa đi Phú Văn□                                                                                                  | 18.000        | 10.000   |         | 8.000   | 18.000                                   | 10.000   |         | 8.000   |
| 4   | 10.1 Giao thông                                      | 7880019□ | Đường và cầu từ xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp□                                                                | 18.000        | 10.000   |         | 8.000   | 18.000                                   | 10.000   |         | 8.000   |
| 5   | 10.1 Giao thông                                      | 7919468  | Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập) đến đường QL 14C xã Phú Nghĩa huyện Bù Gia Mập | 5.000         |          | 5.000   |         | 3.600                                    | 0        | 3.600   | 0       |
| B2  | DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN (CỦ) QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ |          |                                                                                                                                               | 1.284.447     | 572.551  | 208.146 | 503.750 | 896.440                                  | 344.141  | 229.727 | 322.572 |
| I   | Ban quản lý dự án khu vực Đồng Xoài                  |          |                                                                                                                                               | 194.006       | 102.300  | 35.706  | 56.000  | 104.826                                  | 40.500   | 46.466  | 17.860  |
|     | Dự án chuyển tiếp                                    |          |                                                                                                                                               | 138.300       | 63.300   | 34.000  | 41.000  | 95.630                                   | 32.500   | 45.270  | 17.860  |
| 1   | 10.1 Giao thông                                      | 7729604  | Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn từ QL14 đến đường vành đai khu Công nghiệp Đồng Xoài III)                                                   | 21.000        | 10.000   |         | 11.000  | 12.860                                   | 10.000   | 0       | 2.860   |
| 2   | 10.1 Giao thông                                      | 8110273  | Xây dựng đường Phạm Ngọc Thạch, phường Tiến Thành (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường vành đai)                                            | 12.500        | 12.500   |         |         | 5.000                                    | 5.000    | 0       | 0       |
| 3   | 10.1 Giao thông                                      | 7936273  | Xây dựng đường Võ Văn Tần (đoạn từ đường số 31 đến đường Trường Chinh)                                                                        | 40.000        | 10.000   |         | 30.000  | 15.000                                   |          |         | 15.000  |
| 4   | 10.1 Giao thông                                      | 7936275  | GPMB + xây dựng phần còn lại đường Lê Lợi và các tuyến đường tiếp giáp Công viên Xoài, P. Tân Phú                                             | 13.500        | 13.500   |         |         | 13.500                                   | 13.500   |         |         |
| 5   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp         | 8110271  | Xây dựng 29 phòng học, phòng học bộ môn, chức năng trường THCS Tân Phú                                                                        | 16.000        |          | 16.000  |         | 15.300                                   | 0        | 15.300  | 0       |
| 6   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp         | 8128294  | Xây dựng 07 phòng học, trang thiết bị, hệ thống PCCC và sửa chữa Trường MN Hoa Hồng                                                           | 8.500         |          | 8.500   |         | 8.500                                    |          | 8.500   |         |
| 7   | 5. Y tế, dân số và gia đình                          | 8128292  | Cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trung tâm Y tế thành phố Đồng Xoài                                                                      | 9.500         |          | 9.500   |         | 9.500                                    |          | 9.500   |         |
| 8   | 4. Khoa học, công nghệ                               | 8128290  | Lắp đặt đèn trang trí, led, màn hình một số tuyến đường trục chính trên địa bàn thành phố                                                     | 4.000         | 4.000    |         |         | 4.000                                    | 4.000    |         |         |
| 9   | 10.12 Quy hoạch                                      | 8095960  | Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu cảnh quan đô thị kết hợp thoát lũ suối Rạt, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước            | 300           | 300      |         |         | 0                                        | 0        |         |         |
| 10  | 6.2 Văn hóa                                          | 8128291  | Lắp đặt hệ thống sân khấu ngoài trời Quảng trường thành phố Đồng Xoài                                                                         | 13.000        | 13.000   |         |         | 0                                        | 0        |         |         |

| STT                                            | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                     | Kế hoạch 2026 | trong đó      |              |               | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó      |              |              |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|---------------|------------------------------------------|---------------|--------------|--------------|
|                                                |                                                              |         |                                                                                                                                               |               | NSTT          | XSKT         | Đất           |                                          | NSTT          | XSKT         | Đất          |
| 1                                              | 2                                                            | 3       | 4                                                                                                                                             | 5             | 5.1           | 5.2          | 5.3           | 6                                        | 6.1           | 6.2          | 6.3          |
| 11                                             | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8130694 | Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi ngoài trời, thiết bị dạy học các trường                            |               |               |              |               | 11.970                                   | 0             | 11.970       | 0            |
| <b>Dự án Khởi công mới 2026</b>                |                                                              |         |                                                                                                                                               | <b>54.000</b> | <b>39.000</b> | <b>0</b>     | <b>15.000</b> | <b>8.000</b>                             | <b>8.000</b>  | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| 1                                              | 10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị | 7967636 | GPMB+ chỉnh trang vỉa hè, ngã rẽ đường Hai Bà Trưng                                                                                           | 5.700         | 5.700         |              |               | 0                                        | 0             |              |              |
| 2                                              | 10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị | 8055425 | GPMB + Xây dựng mương thoát nước đường Hùng Vương (đoạn từ đường Hùng Vương đến suối Tầm Vông), phường Tân Bình                               | 5.300         | 5.300         |              |               | 0                                        | 0             |              |              |
| 3                                              | 10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị | 8149214 | Cải tạo, nâng cấp, đầu tư mới hệ thống tiêu thoát nước chống ngập trên địa bàn thành phố                                                      | 8.000         | 8.000         |              |               | 8.000                                    | 8.000         |              |              |
| 4                                              | 10.1 Giao thông                                              | 8149215 | Xây dựng đường Nguyễn Văn Linh (từ đường QH số 21 đến đường Võ Văn Tần)                                                                       | 10.000        | 10.000        |              |               | 0                                        | 0             |              |              |
| 5                                              | 10.1 Giao thông                                              | 7936276 | Xây dựng đường vành đai thành phố Đồng Xoài từ khu Công nghiệp Đồng Xoài I đến đường Phú Riêng Đỏ                                             | 25.000        | 10.000        |              | 15.000        | 0                                        | 0             |              |              |
| <b>Chuẩn bị đầu tư</b>                         |                                                              |         |                                                                                                                                               | <b>1.706</b>  | <b>0</b>      | <b>1.706</b> | <b>0</b>      | <b>1.196</b>                             | <b>0</b>      | <b>1.196</b> | <b>0</b>     |
| 1                                              | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 |         | Xây dựng 10P học lầu và 05 phòng học bộ môn Trường TH Tân Phú B                                                                               | 240           |               | 240          |               | 240                                      |               | 240          |              |
| 2                                              | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 |         | Xây dựng 10P học lầu và 05 phòng học bộ môn Trường TH Tân Đồng                                                                                | 240           |               | 240          |               | 240                                      |               | 240          |              |
| 3                                              | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 |         | Xây dựng 09 phòng học lầu trường TH Tân Bình                                                                                                  | 216           |               | 216          |               | 216                                      |               | 216          |              |
| 4                                              | 10.1 Giao thông                                              |         | Xây dựng đường An Dương Vương (đường Quy hoạch 48) phường Tân Phú (đoạn từ Quốc lộ 14 đến đường Lý Thường Kiệt), thành phố Đồng Xoài          | 150           |               | 150          |               | 0                                        | 0             |              |              |
| 5                                              | 10.1 Giao thông                                              |         | GPMB+Xây dựng đường Nguyễn Văn Trỗi (QH34) đoạn từ QL14 đến TTHC phường Tân Thiện                                                             | 360           |               | 360          |               | 0                                        | 0             |              |              |
| 6                                              | 10.1 Giao thông                                              |         | GPMB + Xây dựng đường Vành đai 1 (đoạn kết nối từ đường ĐT741 đến đường Đồng Tiến Tân Phước)                                                  | 500           |               | 500          |               | 500                                      |               | 500          |              |
| <b>II Ban quản lý dự án khu vực Phước Long</b> |                                                              |         |                                                                                                                                               | <b>63.700</b> | <b>23.700</b> | <b>0</b>     | <b>40.000</b> | <b>28.700</b>                            | <b>23.700</b> | <b>0</b>     | <b>5.000</b> |
| <b>Dự án chuyển tiếp</b>                       |                                                              |         |                                                                                                                                               | <b>63.700</b> | <b>23.700</b> | <b>0</b>     | <b>40.000</b> | <b>28.700</b>                            | <b>23.700</b> | <b>0</b>     | <b>5.000</b> |
| 1                                              | 10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị | 8060342 | Đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng Nghĩa Trang Nhân dân thị xã Phước Long xã Long Giang                                                         | 2.000         | 2.000         |              |               | 2.000                                    | 2.000         |              |              |
| 2                                              | 10.1 Giao thông                                              | 8077763 | Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến thôn 7 xã Long Giang) | 2.000         | 2.000         |              |               | 2.000                                    | 2.000         |              |              |

| STT | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                       | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |         | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |        |        |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|---------|------------------------------------------|----------|--------|--------|
|     |                                                              |         |                                                                                                                 |               | NSTT     | XSKT   | Đất     |                                          | NSTT     | XSKT   | Đất    |
| 1   | 2                                                            | 3       | 4                                                                                                               | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3     | 6                                        | 6.1      | 6.2    | 6.3    |
| 3   | 10.1 Giao thông                                              | 8131455 | Nâng cấp, mở rộng mặt đường Mạc Đăng Dung (nối đường ĐT 759 từ thôn Phước Yên đi xã Phước Tân - huyện Phú Riềng | 700           | 700      |        |         | 700                                      | 700      |        |        |
| 4   | 10.1 Giao thông                                              | 8149623 | Xây dựng trường Mẫu giáo Sao Sáng                                                                               | 8.000         | 8.000    |        |         | 8.000                                    | 8.000    |        |        |
| 5   | 10.1 Giao thông                                              | 8133517 | Đầu tư xây dựng vỉa hè và hệ thống chiếu sáng đường Lê Trọng Tấn, khu phố Phước An, Phường Phước Bình           | 1.000         | 1.000    |        |         | 1.000                                    | 1.000    |        |        |
| 6   | 10.1 Giao thông                                              | 7971600 | Xây dựng đường từ đường ĐT 759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tín (song song đường ĐT 759)       | 50.000        | 10.000   |        | 40.000  | 15.000                                   | 10.000   | 0      | 5.000  |
| III | Ban quản lý dự án khu vực Chơn Thành                         |         |                                                                                                                 | 120.840       | 63.200   | 18.640 | 39.000  | 41.630                                   | 16.960   | 18.000 | 6.670  |
|     | Dự án chuyển tiếp                                            |         |                                                                                                                 | 59.200        | 30.200   | 0      | 29.000  | 16.400                                   | 11.400   | 0      | 5.000  |
| 1   | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị | 7957565 | Cải tạo, kê bờ Suối Đồi (đoạn từ cầu Suối Đồi đến đường Cao Bá Quát)                                            | 39.000        | 10.000   |        | 29.000  | 5.000                                    | 0        | 0      | 5.000  |
| 2   | 10.1 Giao thông                                              | 8045832 | Nâng cấp, mở rộng đường Phùng Hưng, phường Hưng Long                                                            | 11.800        | 11.800   |        |         | 3.000                                    | 3.000    |        |        |
| 3   | 10.1 Giao thông                                              | 8023660 | Nâng cấp, mở rộng đường Lê Duẩn, thị trấn Chơn Thành                                                            | 8.400         | 8.400    |        |         | 8.400                                    | 8.400    |        |        |
|     | Dự án Khởi công mới 2026                                     |         |                                                                                                                 | 61.000        | 33.000   | 18.000 | 10.000  | 25.230                                   | 5.560    | 18.000 | 1.670  |
| 1   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8130784 | Xây dựng 10 phòng học lầu Trường Tiểu học Minh Hưng A                                                           | 5.000         |          | 5.000  |         | 9.000                                    | 0        | 9.000  | 0      |
| 2   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8137963 | Xây dựng Trường trung học cơ sở Thành Tâm                                                                       | 13.000        |          | 13.000 |         | 4.000                                    | 0        | 4.000  | 0      |
| 3   | 6.2 Văn hóa                                                  | 8042254 | Cải tạo, sửa chữa Đài tưởng niệm liệt sĩ thị xã                                                                 | 10.000        | 10.000   |        |         | 10.000                                   | 5.000    | 5.000  | 0      |
| 4   | 10.1 Giao thông                                              | 8023659 | Nâng cấp, mở rộng đường Cao Thắng, thị trấn Chơn Thành                                                          | 20.000        | 10.000   |        | 10.000  | 1.670                                    | 0        | 0      | 1.670  |
| 5   | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị | 8079240 | Xây dựng hệ thống điện, cấp thoát nước khu dân cư đô thị và dịch vụ thương mại Suối Đồi                         | 10.000        | 10.000   |        |         | 330                                      | 330      |        |        |
| 6   | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị | 8036025 | Xây dựng đường nội bộ trong khu nghĩa trang nhân dân thị xã Chơn Thành                                          | 3.000         | 3.000    |        |         | 230                                      | 230      |        |        |
|     | Chuẩn bị đầu tư                                              |         |                                                                                                                 | 640           | 0        | 640    | 0       | 0                                        | 0        | 0      | 0      |
| 1   | 10.1 Giao thông                                              | 7939711 | Xây dựng vòng xoay ngã tư Chơn Thành                                                                            | 500           |          | 500    |         | 0                                        | 0        |        |        |
| 2   | 10.1 Giao thông                                              |         | Xây dựng đường N3 nối dài (từ đường Lạc Long Quân đến đường 2 tháng 4)                                          | 140           |          | 140    |         | 0                                        | 0        |        |        |
| IV  | Ban quản lý dự án khu vực Đồng Phú                           |         |                                                                                                                 | 257.100       | 104.800  | 300    | 152.000 | 113.750                                  | 42.250   | 0      | 71.500 |
|     | Dự án chuyển tiếp                                            |         |                                                                                                                 | 238.800       | 86.800   | 0      | 152.000 | 113.500                                  | 42.000   | 0      | 71.500 |



| STT                             | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                               | Kế hoạch 2026 | trong đó      |            |          | Kế hoạch 2026 điều chỉnh đến lần 7 | trong đó   |          |          |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------|----------|------------------------------------|------------|----------|----------|
|                                 |                                                              |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |               | NSTT          | XSKT       | Đất      |                                    | NSTT       | XSKT     | Đất      |
| 1                               | 2                                                            | 3       | 4                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5             | 5.1           | 5.2        | 5.3      | 6                                  | 6.1        | 6.2      | 6.3      |
| 1                               | 10.1 Giao thông                                              | 7850938 | Tuyến số 1: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 02): Đầu tuyến giao với ĐT.741 (khoảng Km51+450, ấp 2, xã Tân Lập), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương (giáp đường trục khu tái định cư khoảng Km35), dài 10,48km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48km, lộ giới 32m | 44.000        | 10.000        |            | 34.000   | 20.000                             | 10.000     | 0        | 10.000   |
| 2                               | 10.1 Giao thông                                              | 7850939 | Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,8km, lộ giới 65m                                       | 10.700        | 10.700        |            |          | 0                                  | 0          |          |          |
| 3                               | 10.1 Giao thông                                              | 7850941 | Tuyến số 4: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 05): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng km60+750), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km27+600). Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5km, lộ giới 42m                                      | 30.500        | 10.000        |            | 20.500   | 15.000                             | 0          | 0        | 15.000   |
| 4                               | 10.1 Giao thông                                              | 7881509 | San lấp mặt bằng QH KDC ấp 4, xã Đồng Tâm                                                                                                                                                                                                                                               | 1.100         | 1.100         |            |          | 0                                  | 0          |          |          |
| 5                               | 10.1 Giao thông                                              | 7985417 | Xây dựng đường Ấu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú                                                                                                                                                   | 21.000        | 10.000        |            | 11.000   | 0                                  | 0          |          | 0        |
| 6                               | 10.1 Giao thông                                              | 7881510 | Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú                                                                                                                                                                                                              | 26.500        | 10.000        |            | 16.500   | 26.500                             | 10.000     |          | 16.500   |
| 7                               | 10.1 Giao thông                                              | 7964833 | Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu TTHC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)                                                                                                                                                                                                                  | 4.000         | 4.000         |            |          | 0                                  |            |          |          |
| 8                               | 10.1 Giao thông                                              | 8023898 | Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập                                                                                                                                                                                                                                             | 90.000        | 20.000        |            | 70.000   | 50.000                             | 20.000     | 0        | 30.000   |
| 9                               | 10.1 Giao thông                                              | 8035331 | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi                                                                                                                                                                                                                             | 11.000        | 11.000        |            |          | 2.000                              | 2.000      |          |          |
| <b>Dự án Khởi công mới 2026</b> |                                                              |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>18.000</b> | <b>18.000</b> | <b>0</b>   | <b>0</b> | <b>250</b>                         | <b>250</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1                               | 10.1 Giao thông                                              |         | Xây dựng đường quy hoạch số 7, huyện Đồng Phú (Đoạn từ ĐT753 đến đường Đồng Phú – Bình Dương, xã Tân Lợi)                                                                                                                                                                               | 13.000        | 13.000        |            |          | 0                                  |            |          |          |
| 2                               | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị |         | Xây dựng mới, nâng cấp, chỉnh trang hàng rào huyện ủy, UBND huyện, Hội trường huyện Đồng Phú                                                                                                                                                                                            | 5.000         | 5.000         |            |          | 250                                | 250        |          |          |
| <b>Chuẩn bị đầu tư</b>          |                                                              |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>300</b>    | <b>0</b>      | <b>300</b> | <b>0</b> | <b>0</b>                           | <b>0</b>   | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1                               | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị |         | Khu dân cư Nhà máy nước xã Đồng Phú (thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú)                                                                                                                                                                                                                  | 100           |               | 100        |          | 0                                  |            |          |          |
| 2                               | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị |         | Khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm (thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú)                                                                                                                                                                                                                      | 100           |               | 100        |          | 0                                  |            |          |          |

| STT | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                   | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |        | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |        |        |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|--------|------------------------------------------|----------|--------|--------|
|     |                                                              |         |                                                                                                             |               | NSTT     | XSKT   | Đất    |                                          | NSTT     | XSKT   | Đất    |
| 1   | 2                                                            | 3       | 4                                                                                                           | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3    | 6                                        | 6.1      | 6.2    | 6.3    |
| 3   | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị |         | Khu dân cư ấp 9 (xã Tân Lập, huyện Đồng Phú)                                                                | 100           |          | 100    |        | 0                                        |          |        |        |
| V   | Ban quản lý dự án khu vực Bù Đăng                            |         |                                                                                                             | 57.651        | 27.151   | 17.000 | 13.500 | 49.051                                   | 20.651   | 12.500 | 15.900 |
|     | Dự án chuyển tiếp                                            |         |                                                                                                             | 57.651        | 27.151   | 17.000 | 13.500 | 49.051                                   | 20.651   | 12.500 | 15.900 |
| 1   | 11. Hoạt động của cơ quan nhà nước ...                       | 8115582 | Xây dựng trụ sở làm việc xã Bù Đăng                                                                         | 23.500        | 10.000   |        | 13.500 | 25.900                                   | 10.000   | 0      | 15.900 |
| 2   | 10.1 Giao thông                                              | 8158806 | San lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đường kết nối KDC đường Lê Quý Đôn, TT Đức Phong             | 3.751         | 3.751    |        |        | 3.751                                    | 3.751    |        |        |
| 3   | 10.1 Giao thông                                              | 7999368 | Xây dựng đường quanh hồ 7 mẫu, thị trấn Đức Phong                                                           | 1.200         | 1.200    |        |        | 1.200                                    | 1.200    |        |        |
| 4   | 10.1 Giao thông                                              | 8088947 | Nâng cấp, mở rộng từ ngã ba Lê Quý Đôn đi Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Đức Phong                          | 9.500         | 9.500    |        |        | 3.000                                    | 3.000    |        |        |
| 5   | 10.1 Giao thông                                              | 8129924 | XD hạ tầng kỹ thuật đường Lê Quý Đôn đi Nguyễn Thị Minh Khai 8129924                                        | 2.700         | 2.700    |        |        | 2.700                                    | 2.700    |        |        |
| 6   | 5. Y tế, dân số và gia đình                                  | 8133520 | Nâng cấp, SC các khoa phòng và hạng mục khác Trung tâm y tế huyện Bù Đăng ( giai đoạn 2)                    | 17.000        |          | 17.000 |        | 12.500                                   |          | 12.500 |        |
| VI  | Ban quản lý dự án khu vực Bình Long                          |         |                                                                                                             | 157.000       | 49.000   | 18.000 | 90.000 | 96.500                                   | 27.500   | 14.000 | 55.000 |
|     | Dự án chuyển tiếp                                            |         |                                                                                                             | 157.000       | 49.000   | 18.000 | 90.000 | 96.500                                   | 27.500   | 14.000 | 55.000 |
| 1   | 10.1 Giao thông                                              | 8068601 | Xây dựng đường giao thông bao quanh vùng đệm nhà máy xi măng Bình Phước. (01 nguồn: Nguồn đất)              | 5.000         | 5.000    |        |        | 5.000                                    | 5.000    |        |        |
| 2   | 10.1 Giao thông                                              | 8091801 | Thâm bẽ tông nhựa, mương nước đường Đoàn Thị Điểm (từ Hùng Vương đến Nguyễn Thái Học) (01 nguồn: Nguồn đất) | 2.000         | 2.000    |        |        | 500                                      | 500      | 0      | 0      |
| 3   | 10.1 Giao thông                                              | 7910235 | XD đường liên xã Hưng Chiến đi Thanh Lương                                                                  | 100.000       | 30.000   |        | 70.000 | 45.000                                   | 10.000   | 0      | 35.000 |
| 4   | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị | 8128973 | Xây dựng mương hậu trung tâm hành chính mới thị xã Bình Long                                                | 30.000        | 10.000   |        | 20.000 | 30.000                                   | 10.000   |        | 20.000 |
| 5   | 10.1 Giao thông                                              | 8129431 | Nâng cấp mở rộng, láng nhựa đường tổ 5,6,7,8,10 ấp Thanh Hải, xã Thanh Lương                                | 2.000         | 2.000    |        |        | 2.000                                    | 2.000    |        |        |
| 6   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8067886 | Xây dựng trường TH-THCS Thanh Lương (Giai đoạn 2), thị xã Bình Long                                         | 18.000        |          | 18.000 |        | 14.000                                   | 0        | 14.000 | 0      |
| VII | Ban quản lý dự án khu vực Phú Riềng                          |         |                                                                                                             | 137.500       | 86.000   | 6.500  | 45.000 | 69.770                                   | 52.270   | 7.500  | 10.000 |
|     | Dự án chuyển tiếp                                            |         |                                                                                                             | 137.500       | 86.000   | 6.500  | 45.000 | 69.770                                   | 52.270   | 7.500  | 10.000 |
| 1   | 10.1 Giao thông                                              | 7947281 | Xây dựng đường liên xã Phú Trung đi Phước Tân, huyện Phú Riềng.                                             | 3.000         | 3.000    |        |        | 3.000                                    | 3.000    |        |        |
| 2   | 10.1 Giao thông                                              | 7973883 | Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng                         | 15.000        | 10.000   |        | 5.000  | 1.000                                    | 1.000    | 0      | 0      |
| 3   | 10.1 Giao thông                                              | 8019333 | Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)                                   | 4.000         | 4.000    |        |        | 4.000                                    | 4.000    |        |        |

| STT | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                       | Kế hoạch 2026 | trong đó |       |       | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |       |       |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|-------|-------|------------------------------------------|----------|-------|-------|
|     |                                                              |         |                                                                                                                                 |               | NSTT     | XSKT  | Đất   |                                          | NSTT     | XSKT  | Đất   |
| 1   | 2                                                            | 3       | 4                                                                                                                               | 5             | 5.1      | 5.2   | 5.3   | 6                                        | 6.1      | 6.2   | 6.3   |
| 4   | 10.1 Giao thông                                              | 7793170 | Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường Tân Phú 1 (từ ĐT 741 - TBTH) TTHC huyện Phú Riềng                             | 7.000         | 7.000    |       |       | 1.000                                    | 1.000    | 0     | 0     |
| 5   | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị | 8019328 | Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)                                                         | 1.500         | 1.500    |       |       | 0                                        | 0        | 0     | 0     |
| 6   | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị | 8019322 | Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)                                                                 | 1.500         | 1.500    |       |       | 0                                        | 0        | 0     | 0     |
| 7   | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị | 8019339 | Xây dựng hệ thống vỉa hè, hạ tầng kỹ thuật và san lấp mặt bằng khu dân cư Phú Riềng (13,9 ha)                                   | 2.000         | 2.000    |       |       | 2.000                                    | 2.000    |       |       |
| 8   | 10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị | 8019336 | Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riềng (13,9ha) - Giai đoạn 2                                           | 2.000         | 2.000    |       |       | 0                                        | 0        | 0     | 0     |
| 9   | 10.1 Giao thông                                              | 8019337 | Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường dọc Sông Bé (Giai đoạn 2)                                      | 3.000         | 3.000    |       |       | 5.000                                    | 3.000    | 0     | 2.000 |
| 10  | 10.1 Giao thông                                              | 8081303 | Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé (Giai đoạn 4)                                      | 17.000        | 10.000   |       | 7.000 | 1.500                                    | 1.500    | 0     | 0     |
| 11  | 10.1 Giao thông                                              | 8099305 | Nâng cấp, mở rộng đường kết nối xã Đa Kia (Suối Cát giáp ranh với huyện Bù Gia Mập) với xã Long Hưng, Long Bình huyện Phú Riềng | 3.000         | 3.000    |       |       | 3.000                                    | 3.000    |       |       |
| 12  | 10.1 Giao thông                                              | 8132594 | Nâng cấp đường giao thông thôn 7, xã Long Tân từ km0+600 đường Long Tân-Tân Hưng Hớn Quản kết nối với ĐT758                     | 2.000         | 2.000    |       |       | 120                                      | 120      | 0     | 0     |
| 13  | 10.1 Giao thông                                              | 8132598 | Nâng cấp đường thôn Phu Mang 1 và kết nối với đường dọc Sông Bé - xã Long Hà                                                    | 1.000         | 1.000    |       |       | 150                                      | 150      | 0     | 0     |
| 14  | 10.1 Giao thông                                              | 8098517 | Nâng cấp láng nhựa đường dọc sông Bé đoạn từ Long Tân đi Long Hà                                                                | 4.000         | 4.000    |       |       | 4.000                                    | 4.000    |       |       |
| 15  | 10.1 Giao thông                                              | 8132595 | Nâng cấp đường kết nối ĐT 757 với đường từ xã Đakia huyện Bù Gia Mập về xã Long Hưng, Long Bình huyện Phú Riềng                 | 1.500         | 1.500    |       |       | 2.500                                    | 1.500    | 0     | 1.000 |
| 16  | 10.1 Giao thông                                              | 8098515 | Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Long Bình đi xã Đakia, Bù Gia Mập (đoạn ĐT.757b - tuyến Long Hưng - Long Bình)          | 7.000         | 7.000    |       |       | 7.000                                    | 7.000    |       |       |
| 17  | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8155679 | Xây dựng cải tạo, sửa chữa Trường THPT Phú Riềng (cũ) – Giai đoạn 1                                                             | 6.500         |          | 6.500 |       | 7.500                                    | 0        | 7.500 | 0     |
| 18  | 10.1 Giao thông                                              | 8149231 | Nâng cấp đường ĐH.312 thuộc xã Phú Riềng ( Đoạn từ ĐT.741 đi về hướng xã Long Tân )                                             | 3.500         | 3.500    |       |       | 1.000                                    | 1.000    | 0     | 0     |

| STT  | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                      | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |        | Kế hoạch 2026 điều chỉnh đến lần 7 | trong đó |        |        |
|------|--------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|--------|------------------------------------|----------|--------|--------|
|      |                                                              |         |                                                                                                                                                                |               | NSTT     | XSKT   | Đất    |                                    | NSTT     | XSKT   | Đất    |
| 1    | 2                                                            | 3       | 4                                                                                                                                                              | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3    | 6                                  | 6.1      | 6.2    | 6.3    |
| 19   | 10.1 Giao thông                                              | 8149226 | Nâng cấp đường dọc suối Dên, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng                                                                                                     | 5.000         | 5.000    |        |        | 5.000                              | 5.000    |        |        |
| 20   | 10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị | 8103137 | Xây dựng công viên quảng trường trung tâm huyện Phú Riềng                                                                                                      | 38.000        | 10.000   |        | 28.000 | 10.000                             | 10.000   | 0      | 0      |
| 21   | 10.1 Giao thông                                              | 8081306 | Nâng cấp, mở rộng đường N3a (từ ĐT.741 - TBTH), xã Bù Nho (chỉ phí bồi thường GPMB)                                                                            | 10.000        | 5.000    |        | 5.000  | 12.000                             | 5.000    | 0      | 7.000  |
| VIII | Ban quản lý dự án khu vực Bù Đốp                             |         |                                                                                                                                                                | 1.300         | 0        | 1.300  | 0      | 0                                  | 0        | 0      | 0      |
|      | Dự án chuyển tiếp                                            |         |                                                                                                                                                                |               |          |        |        | 12.000                             | 12.000   | 0      | 0      |
| 1    | 10.1 Giao thông                                              | 7871063 | Xây dựng đường tránh Trung tâm hành chính huyện Bù Đốp                                                                                                         |               |          |        |        | 12.000                             | 12.000   | 0      | 0      |
|      | Dự án chuẩn bị đầu tư                                        |         |                                                                                                                                                                | 1.300         | 0        | 1.300  | 0      | 0                                  | 0        | 0      | 0      |
| 1    | 10.1 Giao thông                                              |         | Xây dựng đường GTNT từ đường ĐT 759B (chợ biên giới cũ) đi đường tuần tra biên giới (khu dân cư liền kề chốt dân quân biên giới), xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai | 200           |          | 200    |        | 0                                  |          |        |        |
| 2    | 10.1 Giao thông                                              |         | Xây dựng đường từ ĐT 759 (đoạn nắn cua Tân Tiến) đến khu dân cư đi chốt dân quân liền kề xã Tân Thành ra đường tuần tra biên giới                              | 300           |          | 300    |        | 0                                  |          |        |        |
| 3    | 10.1 Giao thông                                              |         | Xây dựng đường từ ĐT 759B (trung tâm xã Tân Tiến) đi xã Thanh Hòa                                                                                              | 200           |          | 200    |        | 0                                  |          |        |        |
| 4    | 10.1 Giao thông                                              |         | Xây dựng đường từ đường ĐT 759B (chợ Tân Thành) đi xã Lộc Quang - huyện Lộc Ninh                                                                               | 200           |          | 200    |        | 0                                  |          |        |        |
| 5    | 10.1 Giao thông                                              |         | Nâng cấp xây cầu thay thế cầu sắt áp Tân Hiệp xã Tân Thành                                                                                                     | 100           |          | 100    |        | 0                                  |          |        |        |
| 6    | 10.1 Giao thông                                              |         | Nâng cấp cầu suối Mươi Đạo ấp Tân Đông xã Tân Thành                                                                                                            | 100           |          | 100    |        | 0                                  |          |        |        |
| 7    | 10.1 Giao thông                                              |         | Đường GTNT áp Tân Định xã Tân Thành                                                                                                                            | 100           |          | 100    |        | 0                                  |          |        |        |
| 8    | 10.1 Giao thông                                              |         | Xây dựng đường áp Tân Thuận xã Tân Tiến đi Đội 2 Trung đoàn 717                                                                                                | 100           |          | 100    |        | 0                                  |          |        |        |
| IX   | Ban quản lý dự án khu vực Hớn Quản                           |         |                                                                                                                                                                | 102.000       | 36.000   | 41.000 | 25.000 | 96.600                             | 29.000   | 42.600 | 25.000 |
| 1    | Dự án chuyển tiếp                                            |         |                                                                                                                                                                | 102.000       | 36.000   | 41.000 | 25.000 | 96.600                             | 29.000   | 42.600 | 25.000 |
| 1    | 10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị | 8069966 | Xây dựng Hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống điện trung hạ thế khu U,V,X,Y của TTHC huyện                                                                       | 7.000         | 7.000    |        |        | 0                                  |          |        |        |
| 2    | 10.1 Giao thông                                              | 8095971 | Nâng cấp, xây dựng đường và cầu Bù Dinh – Thanh Sơn, xã Thanh An, huyện Hớn Quản                                                                               | 15.000        | 10.000   |        | 5.000  | 15.000                             | 10.000   |        | 5.000  |
| 3    | 10.1 Giao thông                                              | 8095972 | Xây dựng đường từ Trung tâm xã An Phú kết nối với đường phía Tây Quốc lộ 13 (hướng đi cụm công nghiệp Đại Tân).                                                | 30.000        | 10.000   |        | 20.000 | 30.000                             | 10.000   |        | 20.000 |
| 4    | 10.1 Giao thông                                              | 8001707 | Xây Dựng Đường Trục Chính Bắc Nam (Đoạn Từ Đông Tây 7 Đến Đông Tây 10)                                                                                         | 5.000         | 5.000    |        |        | 5.000                              | 5.000    |        |        |

| STT | Ngành, lĩnh vực                              | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |     | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |        |     |
|-----|----------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|-----|------------------------------------------|----------|--------|-----|
|     |                                              |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | NSTT     | XSKT   | Đất |                                          | NSTT     | XSKT   | Đất |
| 1   | 2                                            | 3       | 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3 | 6                                        | 6.1      | 6.2    | 6.3 |
| 5   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp |         | XD các hạng mục phụ trợ Trường MN Minh Đức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4.000         | 4.000    |        |     | 4.200                                    | 4.000    | 200    | 0   |
| 6   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8159364 | XD 06 phòng học + sửa chữa khối hiệu bộ và các khối phòng học cũ Trường MN Tân Hưng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7.000         |          | 7.000  |     | 7.800                                    | 0        | 7.800  | 0   |
| 7   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8159365 | XD 16 phòng học bộ môn Trường TH Tân Hưng A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 13.000        |          | 13.000 |     | 13.000                                   |          | 13.000 |     |
| 8   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8159118 | XD 14 phòng học, bộ môn Trường TH Đồng Nơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10.000        |          | 10.000 |     | 10.600                                   | 0        | 10.600 | 0   |
| 9   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8066462 | XD 08 phòng học trường MN Thanh An                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4.000         |          | 4.000  |     | 4.000                                    |          | 4.000  |     |
| 10  | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8096152 | Xây dựng 08 phòng học + 08 phòng chức năng, bộ môn Trường Tiểu học Tân Khai B, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản                                                                                                                                                                                                                                                 | 7.000         |          | 7.000  |     | 7.000                                    |          | 7.000  |     |
| X   | Ban quản lý dự án khu vực Lộc Ninh           |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 80.100        | 10.400   | 69.700 | 0   | 83.471                                   | 14.810   | 68.661 | 0   |
|     | Dự án chuyển tiếp                            |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 78.900        | 10.400   | 68.500 | 0   | 82.061                                   | 13.400   | 68.661 | 0   |
| 1   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8128246 | Xây dựng 02 phòng khối HCQT, 06 phòng khối học tập, 02 phòng khối phụ trợ học tập, 03 phòng khối phụ trợ, nhà tập thể dục thể thao có mái che, nhà xe giáo viên và học sinh Trường tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thuận                                                                                                                                         | 5.600         |          | 5.600  |     | 4.961                                    | 0        | 4.961  | 0   |
| 2   | 10.1 Giao thông                              | 8161829 | Nâng cấp đường Nguyễn Huệ thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7.500         | 7.500    |        |     | 12.500                                   | 12.500   |        |     |
| 3   | 10.1 Giao thông                              | 8081705 | Đường từ cầu ông Kỳ, thị trấn Lộc Ninh đi xã Lộc Thuận                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2.000         | 2.000    |        |     | 0                                        | 0        | 0      | 0   |
| 4   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8036028 | Xây dựng 10 phòng học chức năng và nhà tập đa năng Trường tiểu học thị trấn Lộc Ninh B                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9.000         |          | 9.000  |     | 9.000                                    |          | 9.000  |     |
| 5   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8099309 | Xây dựng hàng rào, sân bê tông và một số công trình phụ trợ khác Trường Tiểu học thị trấn Lộc Ninh B                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.200         |          | 2.200  |     | 3.000                                    | 0        | 3.000  | 0   |
| 6   | 10.1 Giao thông                              | 8036028 | Xây dựng cầu và đường tổ 11, ấp Tân Lợi, xã Lộc Phú                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 900           | 900      |        |     | 900                                      | 900      |        |     |
| 7   | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 8124003 | Xây dựng 17 phòng khối học tập, 03 phòng khối hỗ trợ học sinh, 04 phòng khối phụ trợ, 02 phòng khối HCQT; nhà đa năng và các công trình phụ trợ (điểm chính); Xây dựng 01 phòng khối học tập, 01 phòng giáo viên, nhà xe học sinh, công, hàng rào, sân bê tông, giếng khoan và một số hạng mục khác (điểm Tả Thiết) Trường tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thịnh | 19.000        |          | 19.000 |     | 19.000                                   |          | 19.000 |     |

| STT             | Ngành, lĩnh vực                                              | Mã QHNS  | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                                                                                            | Kế hoạch 2026 | trong đó |        |        | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |        |        |
|-----------------|--------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|--------|------------------------------------------|----------|--------|--------|
|                 |                                                              |          |                                                                                                                                                                                      |               | NSTT     | XSKT   | Đất    |                                          | NSTT     | XSKT   | Đất    |
| 1               | 2                                                            | 3        | 4                                                                                                                                                                                    | 5             | 5.1      | 5.2    | 5.3    | 6                                        | 6.1      | 6.2    | 6.3    |
| 8               | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 |          | Xây dựng Trường Mẫu giáo Hoa Cúc (Lộc Tấn)                                                                                                                                           | 19.000        |          | 19.000 |        | 19.000                                   |          | 19.000 |        |
| 9               | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8128569  | Xây dựng 08 phòng khối học tập, 04 phòng khối hỗ trợ học sinh, 06 phòng khối phụ trợ, 04 phòng khối HCQT và các công trình phụ trợ Trường TH&THCS Lộc Thạnh                          | 7.700         |          | 7.700  |        | 7.700                                    |          | 7.700  |        |
| 10              | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 | 8133788  | Xây dựng 04 phòng học, 02 phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật; phòng thư viện; nhà kho; nhà bếp và các công trình phụ trợ Trường mẫu giáo Măng Non xã Lộc Diên.                      | 6.000         |          | 6.000  |        | 6.000                                    |          | 6.000  |        |
| Chuẩn bị đầu tư |                                                              |          |                                                                                                                                                                                      | 1.200         | 0        | 1.200  | 0      | 1.410                                    | 1.410    | 0      | 0      |
| 1               | 10.1 Giao thông                                              |          | Đường từ UBND xã Lộc Thuận kết nối QL 13                                                                                                                                             | 400           |          | 400    |        | 650                                      | 650      |        |        |
| 2               | 10.1 Giao thông                                              |          | Đường Bù Núi đi đường tuần tra Biên Giới                                                                                                                                             | 600           |          | 600    |        | 760                                      | 760      |        |        |
| 3               | 10.1 Giao thông                                              |          | Nâng cấp, mở rộng đường từ ấp Ba Ven đi khu 41 hộ ấp Càn Lê                                                                                                                          | 200           |          | 200    |        | 0                                        |          |        |        |
| XI              | Ban quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập                         |          |                                                                                                                                                                                      | 47.250        | 40.000   | 0      | 7.250  | 34.500                                   | 34.500   | 0      | 0      |
|                 | Dự án chuyển tiếp                                            |          |                                                                                                                                                                                      | 47.250        | 40.000   | 0      | 7.250  | 34.500                                   | 34.500   | 0      | 0      |
| 1               | 10.1 Giao thông                                              | 8078174□ | Xây dựng đường ĐH16 từ ĐT760 đi phường Long Phước, thị xã Phước Long□                                                                                                                | 10.000        | 10.000   |        |        | 10.000                                   | 10.000   |        | 0      |
| 2               | 10.1 Giao thông                                              | 8000499  | Xây dựng đường vành đai ngoài TTHC huyện (đoạn từ ĐT.741 đến ĐT.760)                                                                                                                 | 17.250        | 10.000   |        | 7.250  | 10.000                                   | 10.000   |        | 0      |
| 3               | 10.1 Giao thông                                              | 8078177□ | Xây dựng và hoàn thiện các tuyến đường TTHC huyện                                                                                                                                    | 1.000         | 1.000    |        |        | 500                                      | 500      | 0      | 0      |
| 4               | 10.1 Giao thông                                              | 8078299□ | Xây dựng kết cấu hạ tầng Trung tâm xã Bù Gia Mập□                                                                                                                                    | 12.000        | 12.000   |        |        | 7.000                                    | 7.000    |        |        |
| 5               | 10.1 Giao thông                                              | 8078178□ | Nâng cấp, mở rộng đường ĐH06 (đoạn từ ĐT.760 đến đường 19/5)□                                                                                                                        | 7.000         | 7.000    |        |        | 7.000                                    | 7.000    |        |        |
| XII             | Phường Chơn Thành                                            |          |                                                                                                                                                                                      | 66.000        | 30.000   | 0      | 36.000 | 131.642                                  | 30.000   | 20.000 | 81.642 |
|                 | Dự án chuyển tiếp                                            |          |                                                                                                                                                                                      | 66.000        | 30.000   | 0      | 36.000 | 111.642                                  | 30.000   | 0      | 81.642 |
| 1               | 10.1 Giao thông                                              | 8056059  | Nâng cấp, mở rộng đường tổ 7-tổ 9, ấp Hiếu Cầm, thị trấn Chơn Thành                                                                                                                  | 20.000        | 10.000   |        | 10.000 | 20.138                                   | 10.000   | 0      | 10.138 |
| 2               | 10.1 Giao thông                                              | 8049800  | Nâng cấp, mở rộng đường liên khu phố 4 - Khu phố 8, phường Hưng Long                                                                                                                 | 16.000        | 10.000   |        | 6.000  | 18.170                                   | 10.000   | 0      | 8.170  |
| 3               | 10.1 Giao thông                                              | 7975805  | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước                                                                                                    | 30.000        | 10.000   |        | 20.000 | 73.334                                   | 10.000   | 0      | 63.334 |
|                 | Dự án khởi công mới                                          |          |                                                                                                                                                                                      |               |          |        |        | 20.000                                   | 0        | 20.000 | 0      |
| 1               | 3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                 |          | Xây dựng mới 28 phòng học, 08 phòng bộ môn; Nâng cấp, cải tạo 08 phòng học thành 04 phòng bộ môn trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lương Thế Vinh, phường chơn Thành, tỉnh Đồng Nai |               |          |        |        | 20.000                                   | 0        | 20.000 | 0      |
| XIII            | Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh Bình Long             |          |                                                                                                                                                                                      |               |          |        |        | 34.000                                   | 0        | 0      | 34.000 |
|                 | Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng |          |                                                                                                                                                                                      |               |          |        |        | 34.000                                   | 0        | 0      | 34.000 |

| STT | Ngành, lĩnh vực | Mã QHNS | Danh mục dự án/chủ đầu tư                                                                                | Kế hoạch 2026 | trong đó |      |     | Kế hoạch 2026<br>điều chỉnh đến<br>lần 7 | trong đó |      |        |
|-----|-----------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|------|-----|------------------------------------------|----------|------|--------|
|     |                 |         |                                                                                                          |               | NSTT     | XSKT | Đất |                                          | NSTT     | XSKT | Đất    |
| 1   | 2               | 3       | 4                                                                                                        | 5             | 5.1      | 5.2  | 5.3 | 6                                        | 6.1      | 6.2  | 6.3    |
| 1   | 10.1-Giao thông | 7949549 | Dự án bồi thường, GPMB công trình xây dựng đường Lê Đại Hành nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản.           |               |          |      |     | 25.000                                   |          |      | 25.000 |
| 2   | 10.1-Giao thông | 7949372 | Dự án bồi thường, GPMB công trình nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản. |               |          |      |     | 9.000                                    |          |      | 9.000  |